

# THẾ KỶ XX: ĐI TỪ NHỮNG CHẤN ĐỘNG TRỞ VỀ NGUỒN

**T**hế kỷ thứ XX mở ra với tâm tình tự mãn và lạc quan về thành công với những khám phá khoa học và kỹ thuật. Kỹ nghệ phát triển tưởng dường như cho con người sự hiểu biết biến đổi vũ trụ và mang lại hạnh phúc cho họ. Mỗi khám phá làm thay đổi viễn ảnh tôn giáo xưa cũ cho một cái nhìn hoàn toàn tục hóa.

Giáo thuyết, cách điều hành xã hội bị đặt lại vấn đề vì cho đến nay những điều đó được lãnh nhận như điều linh thiêng. Trong lòng Giáo hội đã bùng nổ khủng hoảng với duy tân thuyết. Vấn đề gốc đến từ những câu hỏi mới không thể tránh khỏi do khoa học đặt ra cho đức tin.

## A. BỐI CẢNH LỊCH SỬ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN THỜI CÔNG ĐỒNG VATICAN II<sup>220</sup>

Lịch sử Giáo hội từ đầu thế kỷ XX tới thời Công đồng Vatican II năm 1962 nằm trong khung cảnh hai thế chiến (1914-1918 và 1939-1945) và cuộc cách mạng vô sản tại Xô Viết vào năm 1917. Không kể những tàn phá khủng khiếp và thiệt hại vật chất và tinh thần khôn lường, nguyên thế chiến thứ nhất đã có khoảng 13 triệu thường dân vô tội bị tử nạn, gần 4 triệu bị thương; ngoài ra còn hơn 5.188.631 binh lính bị tử trận, hơn 12 triệu bị thương và hơn 4 triệu bị bắt làm tù binh.

Thế chiến thứ hai (1939-1945): tổng cộng khoảng 38 triệu binh sĩ và thường dân bị tử thương, trong số đó có 5,7 triệu người Do

<sup>220</sup> Tóm theo bài “Giáo hội trong thế giới hiện đại 1914-1958”, Lm Stêphanô Bùi Thượng Lưu.

Thái bị thảm sát và khoảng 5 triệu dân Ba Lan cũng bị giết trong 203 trại tập trung.

Trong bối cảnh lịch sử đổ vỡ và khủng hoảng do hai thế chiến và các cuộc cách mạng vô sản đổ máu, niềm tin Kitô giáo nói chung và các Giáo hội Kitô giáo nói riêng bị chủ thuyết “Quốc Xã” cực đoan của Đức, cũng như những cuộc cách mạng vô sản ở Sô Viết, Trung Hoa... bách hại và đàn áp nặng nề.

Nhưng ngoài những trang sử đen tối đầy sắc máu và tang thương đó đã thấy lóe sáng những niềm hy vọng và canh tân trong lòng Giáo hội:

- Một đảng vì những khủng hoảng chiến tranh và đảng khác vì những cảm nghiệm thất bại do chiến tranh, nên khát vọng tâm linh và đời sống đạo đức Kitô hữu trở nên sâu đậm hơn và trưởng thành hơn.

- Đối với Giáo hội, đây cũng là thời gian khủng hoảng vì phải đương đầu với những thay đổi thật nhanh chóng và phủ phàng: khi bình tâm nhìn lại những đổ vỡ trong quá khứ, Giáo hội cảm nghiệm sâu sắc hơn về những gì là nền tảng chung các Giáo hội Kitô, do đó nảy sinh ước vọng đối thoại hiệp nhất và góp phần vào việc đẩy mạnh các phong trào đại kết. Thời gian có thể mệnh danh là “thời điểm Giáo hội”.

- Giáo hội cảm thấy mình có trách nhiệm băng bó các vết thương và góp phần xây dựng nền văn minh thế giới bị đổ vỡ vì chiến tranh, cũng như do các ý thức hệ vật chất tư bản và vô thần. Trong suốt thế kỷ XIX, Giáo hội phải đương đầu với những trào lưu “dân chủ hóa”, những cuộc cách mạng tư tưởng trong triết học và khoa học, nên Giáo hội đã giữ một lập trường “thủ thế” để củng cố nội bộ và bảo toàn đức tin, mà ít quan tâm đến những việc thế sự: chính trị, văn hóa và khoa học. Giờ đây, đứng trước những đổ vỡ hoang tàn cả vật chất lẫn tinh thần của nhân loại, Giáo hội bắt đầu ý thức và dấn thân hơn để tranh đấu cho công bình xã hội, cho quyền lợi giới công nhân thợ thuyền, đã

khởi đầu từ thông điệp “*Rerum Novarum*” (Tân sự), đề cập trực tiếp về các vấn đề xã hội của Đức Giáo hoàng Lêô XIII ban hành năm 1891.

- Đi song song với ý thức trách nhiệm phải dần thân xây dựng thế giới và thánh hóa môi trường sống, nhiều phong trào Công giáo tiến hành, nhiều đoàn thể Công giáo tiến hành cho các giới, nhất là giới trẻ đã được khai sinh. Khắp nơi trong lòng Giáo hội cũng mạnh mẽ phong trào canh tân phụng vụ: toàn thể Dân Chúa được mời gọi tham dự và góp phần tích cực vào phụng vụ. Phong trào đại kết cũng được đẩy mạnh và được Giáo hội quan tâm.

- Cùng với phong trào giải phóng khỏi chế độ thực dân và bảo hộ, trả lại độc lập cho các quốc gia ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La Tinh, các xứ truyền giáo ngày càng phát triển và trưởng thành. Giáo hội đã góp phần vào công cuộc “hội nhập vào văn hóa bản xứ” và tin tưởng trao phó trách nhiệm điều hành Giáo hội cho hàng giáo phẩm địa phương.

Những biến cố quan trọng xảy ra từ năm 1914 tới năm 1962:

1914-1918: Thế chiến thứ nhất.

1917: Cách mạng vô sản tại Sô Viết. Đức Mẹ hiện ra tại Fatima, Bồ Đào Nha.

1917: Đức Giáo hoàng Biển Đức XV công bố Bộ Giáo Luật.

1925: Đức Giáo hoàng Pie XI thiết lập lễ Chúa Kitô Vua.

1928: Hội Opus Dei được thành lập ở Madrid, Tây Ban Nha.

1929: Hòa ước Latran nhìn nhận chủ quyền tối thượng của nước Tòa Thánh Vatican.

1933: Adolf Hitler nắm trọn quyền hành ở Đức.

1937: Đức Giáo hoàng Pie XI chống chủ thuyết cộng sản.

1939-1945: Thế chiến thứ 2.

1948: Hội đồng Đại kết các Giáo hội được chính thức thành lập tại Amsterdam.

1950: Đức Giáo hoàng Pie XII tuyên bố “Tín điều Đức Mẹ linh hồn và xác lên trời”.

1958: Đức Giáo hoàng Gioan XXIII: mục tử toàn thể Hội Thánh.

1962: Khai mạc Công đồng chung Vatican II.

Trong thế kỷ thứ XX cho đến khi khai mạc Công đồng chung Vatican II có bốn vị Giáo hoàng: Biển Đức XV (1914-1922), Pie XI (1922-1939), Pie XII (1939-1958) và Gioan XXIII (1958-1963):

**1. Đức Giáo hoàng Biển Đức XV (1914-1922):** Với kinh nghiệm lão luyện trong ngành ngoại giao và quản trị dưới triều Giáo hoàng Lêô XIII, nên đức Biển Đức có đủ tài lực để đương đầu với những gian truân thử thách của thời chiến. Trong 4 năm ở thế chiến thứ nhất, Đức Giáo hoàng Biển Đức XV luôn giữ vững lập trường trung lập, không ngả theo bên nào. Đức Giáo hoàng Biển Đức XV đã ban bố tất cả 13 thông điệp, trong đó có 11 thông điệp kêu gọi hòa bình thế giới, lên án chiến tranh như “cuộc tự sát của châu Âu văn minh”. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, Giáo hội đã xả thân để hàn gắn những đổ nát và cùng góp công xây dựng nền hòa bình lâu dài. Biển cố quan trọng nhất ghi dấu triều đại của ngài là việc công bố Bộ Giáo Luật vào ngày 27 tháng 5 năm 1917. Đức Biển Đức XV cũng đã góp phần vào việc thành lập hàng giáo sĩ bản xứ, khuyến khích giáo dân cộng tác vào các tổ chức truyền giáo như Hội Thánh Phêrô, Hội Truyền bá Đức tin, Hội Thánh nhi, Hiệp hội Truyền giáo. Vào năm 1915, Đức Biển Đức XV thiết lập Thánh Bộ Chủng viện và Đại học và năm 1917, Thánh Bộ Giáo vụ Đông phương. Đức Biển Đức XV từ trần ngày 22 tháng 1 năm 1922.

**2. Đức Giáo hoàng Pie XI (1922-1939):** một học giả, sử gia, có tài tổ chức và ngoại giao, nên vừa được bầu lên làm mục tử toàn thể Hội Thánh, đặc biệt quan tâm đến công cuộc xây dựng hòa bình thế giới. Trong thông điệp đầu tiên, “*Ubi Arcano Dei*

*Consilio*” ban hành vào ngày 23 tháng 12 năm 1922, Đức Pie XI đã nêu cao khẩu hiệu “*Pax Christi in regno Christi*” (Hòa bình Chúa Kitô trong Vương quốc Chúa Kitô) làm mục tiêu cho triều đại của ngài. Chính trong tinh thần ấy, Đức Pie XI đã tổ chức Năm Thánh vào năm 1925, 1929 (kỷ niệm Kim khánh linh mục) và năm 1933 (kỷ niệm 19 thế kỷ ơn Cứu chuộc). Năm 1925 lễ Chúa Kitô Vua được thành lập và Đức Pie XI đã dâng cả loài người cho Thánh Tâm Chúa Giêsu.

Ngoài ra ngài cũng ban bố các thông điệp khác đề cập đến các vấn đề nóng bỏng thời cuộc trong Giáo hội, chẳng hạn như thông điệp “*Divini illius Magistri*” năm 1929 và “*Casti Connubii*” năm 1930 bênh vực quyền giáo dục trong gia đình và hôn nhân Kitô giáo. Năm 1931, nhân dịp kỷ niệm 40 năm thông điệp “*Rerum Novarum*” (Tân sự) của Đức Lêô XII, Đức Pie XI ban hành thông điệp “*Quadragesimo Anno*” (năm thứ 40) về các hiệp hội Công giáo, minh định những nền tảng để xây dựng một xã hội công bình. Vào năm 1935, thông điệp “*Ad Catholici Sacerdotii*” về chức vụ linh mục trong Giáo hội được ban hành.

Đức Giáo hoàng Pie XI đặc biệt quan tâm tới Công giáo Tiến hành. Tư tưởng chính hướng dẫn các quan tâm của triều Giáo hoàng: “Giáo dân cùng chung tay hành động và dự phần vào hoạt động tông đồ của Giáo hội” như thời Giáo hội sơ khai. Những suy tư về vai trò và bốn phận của người tín hữu giáo dân từ triều đại Đức Giáo hoàng Pie XI đã giúp khai triển “thần học giáo dân” trong Công đồng Vatican II. Công trạng đáng ghi sử xanh nhất trong triều Giáo hoàng Pie XI là việc điều đình với chính phủ Ý để đi tới Hòa ước Latran vào ngày 11 tháng 2 năm 1929 nhìn nhận chủ quyền tối thượng của quốc gia Vatican, nước Tòa Thánh, chấm dứt 60 năm tranh chấp giữa Vatican và Ý<sup>221</sup>. Ngoài ra, Tòa Thánh cũng ký các hòa ước với Letland 1922,

---

<sup>221</sup> Nước Vatican là quốc gia nhỏ nhất trên thế giới với một diện tích 44 hecta bao gồm quảng trường thánh Phêrô, đền thờ thánh Phêrô, dinh thự Giáo hoàng, các văn phòng các bộ, bảo tàng viện Vatican. Tất cả có ba cửa vào Vatican: vòm các Chuông (arc des Cloches) đưa vào các vườn hoa; cửa Đồng (porte des Bronzes) đi vào các dinh thự và các Bộ; cửa thánh Anna (porte Sainte Anne) đưa vào các

với Bayern năm 1924, với Ba Lan năm 1925, với Roumanie và Lituanie năm 1927, với Ý năm 1929 và 1931, 1932, với Baden năm 1933, năm 1934 với nước Áo và sau cùng với nước Đức năm 1933.

Đức Pie XI còn được gọi “Giáo hoàng truyền giáo”, quan tâm đến ơn gọi truyền giáo và thành lập hàng giáo phẩm địa phương. Năm 1933 học viện Truyền giáo và Hội Giáo sĩ Truyền giáo được thành lập tại Rôma. Ngài cũng cổ võ và truyền cho thiết lập nhiều phong trào Công giáo Tiến hành. Nhưng triều đại Giáo hoàng Pie XV cũng ở trong thời đại Giáo hội bị bách hại khắp nơi, như tại Sô Viết, Mỹ Tây Co, Tây Ban Nha (nội chiến năm 1936) và ở Đức. Trong năm 1937, Đức Giáo hoàng Pie XI ra 2 thông điệp “*Mit Brennender Sorge*” được Hồng Y Pacelli biên soạn với các Giám mục Đức ban hành ngày 19 tháng 3 năm 1937 kết án chủ nghĩa Quốc Xã của Hitler, và “*Divini Redemptoris*” ban hành ngày 19 tháng 3 năm 1937 kết án chủ thuyết tam vô của

---

văn phòng như tòa báo *Observatore romano*, nhà in, thư viện... Quốc gia Vatican có một trạm xe lửa nối liền với đường hỏa xa nước Ý, 1 sân bay... 1 siêu thị mang tên “*annonna*” dành riêng cho các người làm việc hành chánh trong Vatican, cũng như các linh mục thành Rôma. Họ gồm khoảng tám ngàn người được hưởng giá đặc biệt. Quốc tịch Vatican chỉ dành riêng cho một số người làm công sự viên cho Đức Giáo hoàng như các Hồng Y. Ngoài ra quốc gia Vatican còn có quyền trên ba Vương Cung Thánh đường: Saint Jean de Latran; Đức Bà Cả (Sainte Marie Majeure) và thánh Phaolô ngoại thành (Saint Paul hors les Murs); một vài dinh thự như: Chuông Ấn, và bộ truyền giáo, và dinh thự mùa hè ở Castel Gandolfo. Vấn đề an ninh được trao cho đội cận vệ Thụy Sĩ và các cảnh sát mang tên “*vigilanza*” lo điều hành việc giao thông. Đức Giáo hoàng giữ vai trò chủ tịch nước, nhưng trao toàn quyền hành chánh cho Hồng Y Quốc Vụ Khanh (giữ vai trò Thủ tướng và ngoại trưởng) và một ủy ban Hồng Y điều hành nước Vatican với một người giữ chức vụ Tổng trấn. Nước Vatican phát hành tiền và tem thư được giới chuyên môn sưu tầm ưa chuộng. Những công nhân và các người ở trong quốc gia Vatican không phải trả thuế, nhưng mức lương cũng khiêm tốn.

Ngược lại, khi nói tới việc điều hành Giáo hội, người ta không nói là Vatican nhưng gọi Tòa Thánh. Đức Giáo hoàng đứng đầu Giám mục đoàn, những vị kế nhiệm các Tông đồ, điều hành Giáo hội hiệp nhất với các giám mục trên thế giới. Ngài có quyền triệu tập Công đồng như trường hợp Công đồng Vatican II với Đức Giáo hoàng Gioan XXIII và Phaolô VI. Ngoài ra Đức Giáo hoàng còn có thể triệu tập các Thượng Hội đồng Giám mục. Tất cả những người làm việc trong Tòa Thánh kết thành nhóm được gọi là “Giáo triều” gồm khoảng tám trăm công chức. Con số tương đối ít ỏi so với hơn 1 tỉ người Công giáo trên thế giới, và tất cả đã được tái cấu trúc lại bởi Tông hiến “*Pastor bonus*” ngày 28/6/1988.

cộng sản. Vào ngày 10 tháng 2 năm 1939, ngài từ trần, ít ngày trước khi thế chiến II bùng nổ.

**3. Đức Giáo hoàng Pie XII (1939-1958)** được bầu làm Giáo hoàng vào giữa lúc Thế Chiến thứ hai sắp bùng nổ. Có thể nói, với kinh nghiệm trên trường ngoại giao: Sứ thần Tòa thánh 1917-1920 ở Bayern, ở Bá Linh (1920-1930), Đức Giáo hoàng Pie XII là “người của thời cuộc”, với khẩu hiệu: “Công chính xây dựng hòa bình”. Đức Giáo hoàng đã vận động để cứu vãn thế giới khỏi chiến tranh: vào tháng 5 năm 1939, sự can thiệp của ngài với Hitler và Mussolini không đạt được kết quả nào. Nhờ uy tín và tài ngoại giao, thành Rôma đã được cứu khỏi nạn bom đạn tàn phá. Mặc dù nhiều sử gia đã lên tiếng phê bình Đức Giáo hoàng Pie XII đã không ra tay cứu người Do Thái bị Đức Quốc Xã lùng bắt. Nhưng nhiều tài liệu khác cũng chứng minh ngài đã ra tay bảo vệ trên 5.000 người Do Thái trong các tu viện và thánh đường.

Sau chiến tranh, Giáo hội Công giáo đã tích cực góp phần vào việc xoa dịu vết thương, hàn gắn đổ vỡ, giúp đỡ việc trao đổi tù binh, kiếm tìm người thất lạc và cứu trợ hàng triệu người di dân. Về đối nội, Đức Pie XII quan tâm đến nhiệm vụ giáo huấn, đem học thuyết Công giáo thấm nhiễm vào mọi vấn đề xã hội: chính trị, hành chánh, kinh tế, xã hội, luân lý, truyền thông và báo chí, nghệ thuật và khoa học và ảnh hưởng đến đủ mọi hạng người. Trong triều Đức Pie XII có tất cả 41 văn thư và Thông điệp đã được ban hành. Đáng kể nhất là thông điệp “*Mystici Corporis*” (29-6-1943) về nhiệm thể Chúa Kitô, thông điệp “*Divino Afflante Spiritu*” (20-9-1943) về Kinh Thánh, nhất là thông điệp “*Humani Generis*” (12-8-1950) tố cáo các lạc thuyết mới. Riêng các linh mục tu sĩ, thông điệp “*Menti Nostrae*” (23-9-1950) hoạch định chương trình sống của giáo sĩ. Năm 1950, Hội nghị các dòng tu được tổ chức tại thủ đô Giáo hội, nhằm liên kết hoạt động và học hỏi nhau. Đối với việc truyền giáo, hai thông điệp “*Evangelii*

*Praecones*” (21-6-1951) và *“Fidei Donum”* (24-4-1957) đã vạch ra tất cả những nguyên tắc căn bản cho các hoạt động truyền giáo.

Ngày 1 tháng 11 năm 1950, Đức Pie XII long trọng tuyên bố (ex cathedra) tín điều Đức Mẹ hồn xác lên trời và sau đó ban bố thông điệp *“Ad Caeli Reginam”* (25-3-1954) suy tôn Đức Maria làm Nữ Vương trời đất. Đức Pie XII đã tổ chức năm Toàn Xá Thánh Mẫu vào năm 1954 (kỷ niệm 100 năm tín điều Đức Mẹ Vô Nhiễm) và 1958 nhân dịp kỷ niệm 100 năm Đức Mẹ hiện ra tại Lộ Đức. Sau cùng, vào ngày 5 đến 13 tháng 10 năm 1957, Đại hội Tông Đồ Giáo Dân lần II được tổ chức tại Rôma với hơn hai ngàn đại biểu từ chín mươi quốc gia đến tham dự. Ngày 9 tháng 10 năm 1958, Đức Pie XII từ trần.

**4. Đức Giáo hoàng Gioan XXIII (1958-1963):** Ngày 28 tháng 10 năm 1958, đức Hồng y Angelo Roncalli đã 77 tuổi, lên kế vị đức Pie XII, với danh hiệu Gioan XXIII. Ngài là vị Giáo hoàng của Công Đồng chung Vatican II. (Tiểu sử Đức Giáo hoàng Gioan XXIII sẽ được nói rõ hơn trong phần trình bày Công đồng Vatican II.)

#### **5. Những điểm chính yếu trong đầu thế kỷ XX đến 1962 như sau:**

1. Phong trào canh tân phụng vụ
2. Canh tân thần học và tái khám phá Kinh Thánh
3. Phong trào đại kết tìm về hiệp nhất
4. Các Phong trào Công giáo tiến hành
5. Công cuộc truyền giáo và sự trưởng thành của các xứ Truyền giáo

Một số tu sĩ giữ vai trò quan trọng và thiết yếu trong việc canh tân thiêng liêng và thần học trong suốt thế kỷ thứ XX. Dom Jean Baptiste Chautard (1858-1935), tu viện trưởng dòng Trappe se Sept Fonds phát hành năm 1907, cuốn sách lớn trong thế kỷ: *“L’Âme de tout Apostolat = Linh hồn cho mọi việc tông đồ”*. Tác giả nhấn mạnh đến sự ưu tiên của kinh nguyện trên hành



động. Dom Columba Marmion (1858-1923), tu viện trưởng tu viện Maredsous (Bỉ) có ảnh hưởng lớn về mặt thiêng liêng. Tu viện trở thành cái nôi tri thức với việc phát hành tạp chí “Revue Bénédictine = Tạp chí Biển Đức” từ năm 1884. Tạp chí chuyên về việc học hỏi Kinh Thánh và giữ vai trò quan trọng cho việc phát triển một mục vụ đặt trên nền tảng trở về Kinh Thánh. Tu viện đã cho một bản dịch Kinh Thánh mới vào năm 1952, và phát hành tạp chí “Bible et vie Chrétienne = Kinh Thánh và đời sống Kitô giáo” từ năm 1953-1972. Các cha dòng Đa Minh với Réginald Garrigou Lagrange (1877-1964) nổi tiếng chống lại duy tân thuyết. Dòng cho phát hành vào năm 1928 tạp chí “La Vie intellectuelle = Cuộc sống tri thức”, nhà xuất bản “Le Cerf” năm 1929. Và việc canh tân thần học với hai cha Yves Congar và Dominique Chenu thuộc tu viện Saulchoir. Dòng Tên cũng cho phát hành tạp chí “Recherches de science religieuse = Nghiên cứu khoa học tôn giáo”, bộ sưu tập “Théologies = Thần học” và “Sources Chrétiennes = Nguồn gốc Kitô giáo” nghiên cứu khoa học về tất cả văn bản các Giáo phụ. Dòng Tên đưa việc nghiên cứu canh tân về Kitô học với khuôn mặt cha Henri de Lubac từ Học viện dòng tại Lyon. Về phương diện canh tân Phụng vụ cần nói đến khuôn mặt Dom Lambert Bauduin và từ đó các tu viện Mont César (Bỉ) phát hành tạp chí “Revue des questions liturgiques = Tạp chí những câu hỏi Phụng vụ”, và tu viện Saint André (Bỉ) với tạp chí “Paroisse et Liturgie = Giáo xứ và Phụng vụ”. Về Giáo lý, dòng Tên mở trung tâm nghiên cứu và đào tạo “Lumen vitae” tại thành Louvain (Bỉ) vào năm 1935

Ngoài ra, đời tu trong thời đại này tiếp nối thế kỷ thứ XIX. Đời tu vào nửa đầu thế kỷ thứ XX không mang lại những gì mới mẻ nhưng tiếp nối theo hình thức đời tu như ta thấy ở thế kỷ trước. Con số tu sĩ mỗi ngày một tăng thêm lên. Các công trình phát triển đều đặn và truyền giáo tại các nước ngoài Âu châu cũng phát triển. Các hội dòng mới ra đời rất nhiều, nhất là các dòng nữ với những công việc như giáo dục, chăm sóc bệnh nhân, xã hội và mục vụ.

Đời tu chiêm niệm trong các nước Âu châu và bắc Mỹ châu cũng phát triển mạnh mẽ. Dù giữa các dòng tu có khác nhau về linh đạo nhưng hầu như tất cả đều giống nhau trong việc làm, trong đời sống cộng đoàn và cách gìn giữ luật dòng. Người ta không sợ đụng chạm với thế giới, và đời tu dường như tự đóng khung trong một thế giới được dành sẵn.

Dầu sao trong dòng tiếp nối thế kỷ XVIII với thế kỷ thứ XIX, cũng làm nổi lên hai hình thức đời tu khá đặc biệt: các dòng đến từ linh đạo Charles Foucauld và các Tu hội đời.

## **B. CHARLES DE FOUCAULD<sup>222</sup>:**

### **TIN MỪNG HIỆN DIỆN THẨM LẶNG**

Charles Foucauld sinh ngày 15 tháng 9 năm 1858 tại thành phố Strasbourg (Pháp), mồ côi cha mẹ từ lúc 6 tuổi. Thật vậy, Charles không biết nhiều về người bố. Ông bị bệnh tâm thần và qua đời. Bà mẹ rất đạo đức, yêu thương Charles và lập một bàn thờ dạy Charles cầu nguyện, nhưng bà qua đời lúc 34 tuổi. Charles được ông ngoại, Charles Beaudet de Morlet, mang về nuôi nấng. Charles được yêu thương, chiều chuộng và theo học bình thường như bao đứa trẻ khác. Charles bị ảnh hưởng bởi cái chết của bà mẹ, nên trở thành một trẻ sống hướng ngã, suy tư và nóng nảy.

❖ *Khao khát hoàn thiện.* Charles có mối liên hệ chặt chẽ với người bà con tên Marie Moitessier, lớn hơn Charles tám tuổi. Cô Marie vừa như người lôi cuốn vừa như người bảo vệ Charles. Marie trở thành người mẹ, người chị, người tin tưởng. Cả hai rất thân thiết và gia đình thường đi nghỉ hè với nhau. Cô Marie tham dự Thánh Lễ mỗi buổi sáng và Charles cũng theo người bà

---

<sup>222</sup> René Bazin, Charles de Foucauld, Edition Nouvelle cité; Eugénie Debouté, Charles de Foucauld: le frère universel 1858-1916, éditions Paulines 1991. Revue Fêtes et Saisons, số 386, tháng 6-7 năm 1984: Charles de Foucauld; Jean François Six, Vie de Charles de Foucauld, Le Seuil, Collection de poche: Livre de vie; Xem thêm: Hoàng Sơn, Từ bài học tu vào đời thời Vatican II, Nguyệt san Công giáo và dân tộc, số 213, tháng 9/2012, trang 16-26.

con đi dự Thánh Lễ. Khi Marie lập gia đình, Charles thấy đau nhói tình cảm và điều đó đeo đuổi Charles suốt đời.

Cuộc chiến 1870 bùng nổ, gia đình về sinh sống tại Nancy, và cũng ghi lại dấu ấn trong Charles. Charles mới 12 tuổi viết thư cho người bà con *“tôi muốn giết quân Phổ. Việc làm này gây thích thú cho tôi hơn việc học tiếng La Tinh và Hy Lạp”*. Charles thông minh nhưng không cố gắng nhiều trong việc học. Năm 1875, sau khi đậu tú tài Charles theo học tại trường Sainte Geneviève các cha dòng Tên ở Paris. Trường học dạy các học sinh sửa soạn thi vào trường lính Saint Cyr. Năm 18 tuổi Charles thi đậu vào trường Saint Cyr và tiếp đó là trường kỵ binh ở Saumur.

Charles mang một cuộc sống vui vẻ và kỷ luật nhà binh không được ngài yêu thích cho lắm. Charles dần theo một cô bạn gái tên Mimi, bị kỷ luật và cuối cùng bị giải ngũ. Họ về sống tại Evian, nhưng khi Charles nghe tin trung đoàn được gửi đi chống lại cuộc nổi dậy, Charles xin được nhập ngũ lại, và qua đồn trú tại miền nam thành Oran ở xứ Algérie để chống lại nhóm phiến quân. Năm 1882, tại Alger, Charles xin giải ngũ và làm việc tại *“Hội địa dư”* và đi khám phá xứ Maroc, nơi những vùng chưa có một người Âu châu nào đặt chân tới trước đây. Thời đó, xứ Maroc cấm người ngoại quốc đến, và Charles phải giả trang làm một thầy rabbi Do Thái tên Joseph Aleman. Giai đoạn giúp Charles khám phá ra tình huynh đệ và đức tin đạo Islam: *“Islam dấy lên trong tôi một xáo trộn sâu xa... Cái nhìn đức tin đã làm tôi thoáng thấy cái gì đó thật lớn lao và quá thật đối với những bận lòng trần tục. Tôi đã để tâm học hỏi đạo Islam”*. Với vốn liếng về địa lý và ngôn ngữ đã giúp Charles biên soạn cuốn sách về xứ Maroc với tựa đề *“Biết ơn xứ Maroc”*.

Charles rời xứ Maroc năm 1884 và về sống gần gia đình tại thành Paris. Charles có dự định sẽ lập gia đình với người bạn gái đồng hành tên Mimi. Tiến trình dần dần đưa Charles tìm thấy lại đức tin đã lãng quên từ lúc được 16 tuổi. Tại Paris, Charles thường vào các thánh đường, ngồi xuống và nói: *“Lạy Chúa,*

nếu như Người hiện hữu, hãy làm cho con biết Người". Người bà con Marie de Bondy (cô Moitessier trước khi lập gia đình) nói cho Charles biết có một linh mục làm chánh xứ nhà thờ Saint Augustin tên Huvelin.

Tháng 10 năm 1886, Charles đi gặp linh mục Huvelin trong tòa giải tội ở nhà thờ Saint Augustin và nói: *"Thưa linh mục, tôi không có đức tin, tôi đến xin ngài dạy tôi"*. Cha Huvelin đã được nghe Marie de Bondy nói về Charles đã trả lời: *"Anh hãy quỳ xuống, xưng tội lỗi cho Thiên Chúa và anh sẽ tin"*; nhưng Charles trả lời: *"tôi đến đây không phải vì việc đó"*, nhưng cha Huvelin nhấn mạnh: *"hãy xưng tội"*. Charles kể lại cuộc đời mình, và cha Huvelin ban phép tha tội và nói: *"hãy đi rước lễ"*. Cha Huvelin có năng khiếu biết lôi kéo các linh hồn, và ngài trở thành linh hướng cho Charles cho đến chết. Ngài thấy rõ Charles đang trên con đường sám hối, nên đưa ra một quyết định tối hậu, toàn diện và triệt để. Charles ghi lại sau này *"tức thì tôi tin có một Thiên Chúa. Tôi hiểu tôi không thể làm gì khác hơn là sống cho Người: ơn gọi tu sĩ của tôi bắt đầu cùng giờ với đức tin của tôi: Thiên Chúa thật lớn lao!"*. Nhưng bằng cách nào? Charles bắt chước theo Chúa Kitô, tìm sự khiêm hạ như Chúa Kitô không ở trong cuộc sống công cộng, nhưng sống gần với cuộc sống Thánh gia.

❖ *Tại Notre Dames des Neiges: khó nghèo và khiêm hạ.* Sau khi cấm phòng tại Solesmes với các tu sĩ Biển Đức, và cấm phòng với các cha dòng Tên ở Clamart, Charles đi hành hương thánh địa năm 1888, và tại đây khuôn mặt Đức Giêsu người thợ mộc đơn sơ đã gây ấn tượng trong Charles. Khi trở về Pháp, ngài về sống ẩn dật tại tu viện Notre Dame des Neiges ở miền Ardèche (Pháp). Charles lựa một tu viện thuộc dòng Trappistes vì dòng nổi tiếng về sám hối. Charles đến đó ngày 16 tháng 1 năm 1890. Mười ngày sau, vô Tập viện và mang tên tu huynh Marie-Albéric. Charles mang một cuộc sống đan tu, nhưng nhu cầu theo chân Chúa Kitô còn mạnh mẽ hơn và làm cho Charles nghi ngờ về ơn gọi đan sĩ của mình. Trong thư gửi cho bà Bondy ngày 4 tháng

10 năm 1893 Charles cho biết mình không thể mang cuộc sống đan sĩ Trappiste, và xin rời dòng Trappiste. Trong vòng bảy năm, ngài mang một cuộc sống khổ hạnh với kinh nguyện cộng đoàn và làm việc bằng tay chân: *“Tôi luôn luôn, tuyệt đối luôn luôn với Người và với những người tôi thương yêu. Việc lao động tay chân không ngăn cản việc chiêm niệm. Đó là sự củng cố qua việc giống Thiên Chúa và là một sự chiêm niệm liên tục”*.

Sau khi rời Notre Dame des Neiges, Charles qua sống tại tu viện Trappistes khác ở Akbès bên Syrie. Cuộc sống rất khắc khổ và nhiều lần Charles bị bệnh. Trong một lá thư viết cho bà Marie de Bondy: *“Giờ đây, tôi không còn thuộc vào điều gì cả”*. Đó cũng là điều Charles tìm kiếm, và sống một cách sáng khoái thiêng liêng ở Akbès. Tu viện Akbès được dựng nên vào năm 1882 bởi một số đan sĩ Trappistes với khoảng 15 em mồ côi như nơi ẩn trú cho các đan sĩ Trappistes nếu như bị trục xuất khỏi nước Pháp. Charles thích thú sống nơi đây, vì được sống hiệp nhất với bầu khí Trung Đông, giữa thế giới Á Rập đã gây nhiều dấu ấn trong ngài qua những chuyến du hành trước đây. Chương trình dạy 2 giờ sáng, và 8 giờ làm việc mỗi ngày chặt cây, xây tường rào, giặt quần áo cho các trẻ mồ côi, چراغ... Charles viết: *“Hồn tôi bình an sâu thẳm được củng cố mỗi ngày”*. Tu viện trưởng cũng ghi: *“thầy Albéric như một thiên thần giữa chúng tôi”*, và yêu cầu Charles học thần học. Charles không đồng ý nhưng vâng lời theo ý bề trên, thật ra Charles tìm kiếm điều gì khác. Khi Charles thấy mọi việc trở thành nhàm chán, Charles muốn đi đến một nơi khác. Trong đầu, Charles còn muốn tìm một cuộc sống khó nghèo hơn nữa với ước muốn bắt chước Đức Giêsu nghèo ở thành Nazareth.

❖ *Tại Nazareth: một vị thánh tại nhà.* Charles xin về sống tại Nazareth và làm người phụ việc cho các nữ tu Clara trong vòng 3 năm. Tu viện trưởng, Elisabeth du Calvaire sau khi gặp trao đổi với Charles đã nói với các chị Clara: *“Nazareth không lầm lẫn, chúng ta có một vị thánh trong nhà”*. Thế nhưng, Charles mang ý tưởng muốn lên sống tại núi Bát Phúc để gây dựng một

cộng đoàn nữ tu tôn thờ Thánh Thể. Cha linh hướng Huvelin khuyên Charles không nên làm, và thượng phụ La Tinh thành Giêrusalem, Piavi, cũng không đồng ý. Charles không bao giờ đến sống tại núi Bát Phúc, và vâng lời vị linh hướng Charles trở về sống ở Nazareth. Charles hoang mang, nghĩ rằng mình mang một cuộc sống nghèo, thế nhưng ngài khám phá ra còn có những người khác nghèo hơn mình. Và sau khi nghe linh mục Paul Bailly, dòng Mẹ về Trời giảng thuyết về chức vụ tư tế, Charles quyết định làm linh mục cho người nghèo. Charles trở về Pháp và các anh em dòng Trappistes giúp cho ngài sửa soạn lãnh chức linh mục. Cuối cùng Charles được chịu chức linh mục khi được 43 tuổi.

❖ *Tại Beni-Abbès.* Một lần nữa, Charles qua sinh sống tại xứ Algérie tại ốc đảo Beni-Abbès vào ngày 28 tháng 10 năm 1901 như một nhà ẩn tu nghèo khó. Đến đây vì Charles muốn tìm một hiệp thông, một trao đổi. Sau cuộc sống ẩn tại tu viện Trappiste và ở Nazareth, giờ đây trở lại trong thế gian và muốn đến gần người dân, vào tương quan với họ. Charles biết khi nhận lãnh chức linh mục sẽ trở thành người phục vụ Thánh Thể, và ngài muốn mang Thánh Thể chia sẻ với những người chưa biết được ân huệ này. Vì thế, Charles muốn đưa nhà Tạm đến những vùng xa xôi. Nếu như Charles lựa chọn vùng Đông xứ Algérie vì ngài mang mong ước một ngày sẽ vượt biên giới để trở lại xứ Maroc. Nơi đó đã in dấu trong Charles những hình ảnh đẹp, cho dù chính thực một miền khô cằn và sỏi đá. Giờ đây, Charles mặc chiếc áo choàng màu trắng, mang dây thắt lưng và trước ngực thêu một hình thánh giá. Charles muốn trở thành người anh em phổ quát, một người bé mọn mà ai cũng thể đến gặp gỡ. Nơi ngài cư ngụ luôn luôn mở rộng cửa để tiếp đón mọi người, và cuộc sống được phân chia giữa đời sống cầu nguyện và tiếp đón mọi khách viếng thăm.

Thời bấy giờ, Charles cũng ao ước được rao giảng Tin mừng cho những người “bất trung”, và muốn có một “đoàn tu sĩ hiến

thân cho sự chiêm niệm và làm việc thiện, sống rất khó nghèo với việc làm tay chân”. Thế nhưng chỉ có một linh mục “trắng” (vì mặc áo dòng trắng) đến để sống thử, nhưng cuộc sống quá khó khăn nên cũng đã vội ra đi. Thật vậy, Charles quá khắc khe, quá khổ chế và quá tuyệt đối. Vì thế, thời Charles còn sống không tìm được ai theo trở lại đạo và cũng không một ai đến để có thể sáng lập một dòng tu. Nhưng người dân chung quanh tìm đến với ngài. Các binh sĩ cũng giúp Charles xây dựng nguyên đường, căn nhà ở và bệnh xá. Người dân chung quanh đặt tên cho tu viện của Charles là “huynh đoàn”. Mỗi ngày có từ 60 đến 100 người đến thăm viếng, phần nhiều gồm những người ăn xin và những bệnh nhân. Mỗi khi muốn tìm thỉnh lặng, Charles trầm mình vào những đụn cát sa mạc và yêu thích bầu khí đó: *“Phải vượt sa mạc và ở trong đó để nhận ân sủng Thiên Chúa. Chính tại đó ta trút bỏ tất cả, đuổi đi tất cả những gì không là Thiên Chúa”*.

Trong một môi trường như trên, nhưng Charles cũng thấy rõ có biết bao bất công trong xã hội. Charles không ngần ngại lên án việc buôn bán người nô lệ: *“tôi nghĩ chế độ nô lệ nơi người Islam mềm dẽo. Tôi thật sự bị lầm: làm việc quá đáng, không thức ăn và áo mặc, và nếu như họ muốn trốn đi sẽ bị đuổi theo với những tiếng súng, và nếu như họ bị bắt còn sống sót, người ta cắt xẻo cho suốt cuộc đời còn lại thành người què quặt”*. Luật buôn bán nô lệ đã bị bãi bỏ bên Pháp, nhưng nhóm sĩ quan Pháp tại Algérie coi như không. Charles kêu gọi các Đấng bản quyền can thiệp với các nhà cầm quyền chính trị, nhưng vào những năm 1902-1903 tình hình giữa giáo quyền và chính quyền đang căng thẳng nên tiếng kêu la của Charles không thành công. Charles đành mua lại những người nô lệ để thả họ ra như trường hợp một đứa trẻ da đen, và một đứa bé dưới bốn tuổi được ngài đặt cho tên Giêsu. Sau đó Charles còn mua thêm hai người khác, và trong đó có một thanh niên tên Paul Embarek sẽ theo ngài sau này đến Tamanrasset. Charles ở lại Beni-Abbès được 3 năm.

❖ *Tại Tamanrasset: bạn những người Touaregs (dân tộc du mục sống tại sa mạc Sahara). Charles rời Beni-Abbès ngày 3 tháng 5 năm 1905, và sau ba tháng đi bộ đến định cư tại Tamanrasset thuộc miền cực nam xứ Algérie vào tháng 9 năm 1905: “Tôi lựa chọn nơi bị bỏ rơi này... mà tôi muốn trong cuộc sống chỉ lấy theo mẫu gương duy nhất cuộc sống [Đức Giêsu] tại Nazareth”.*

Tại nơi đây ngài làm quen với dân thuộc bộ tộc Touaregs và học thổ ngữ bằng cách ghi lấy những bài thơ và những phong tục tập quán của họ. Với cách đó, Charles đã nối kết được mối tương quan với người Touareg thuộc lớp người rất đa nghi đối với những người họ gọi “bất trung”. Cuộc sống tại Tamanrasset tương đối mềm dẻo hơn như ở Beni-Abbès: ngủ bảy tiếng đồng hồ, làm việc mười tiếng đồng hồ và dành ba tiếng rưỡi đồng hồ cho việc cầu nguyện.

Năm 1909, Charles về Pháp và ở lại năm tháng mục đích trình bày dự án thành lập một nhóm giáo dân làm chứng cho Tin mừng: Hội tiểu đệ và tiểu muội Thánh Tâm Chúa Giêsu.

Năm 1911, Charles trở lại Pháp và ở lại trong vòng 5 tháng.

Năm 1913, Charles cho xây một tu viện tại cao nguyên Assekrem với độ cao 2700m, trong khối núi Ahaggar để được gần gũi với đám dân du mục. Trong cùng năm đó, Charles đi qua Pháp với một người Touareg và ở lại bảy tháng. Charles muốn thành lập một hội giáo dân.

Năm 1915, sau nhiều lần bác bỏ cuối cùng Charles chấp nhận cho xây một lô-cốt để ở gần làng và có thể bảo vệ dân làng trước sự tấn công của phiến quân. Người Touaregs đã xây lô cốt trong vòng chín tháng. Charles để vào trong đó một số lương thực dự trữ, và quân đội Pháp đặt vào đó 6 thùng đạn và 30 cây súng trường hầu cho người Touareg có thể chống cự được khi có giặc đến.

Ngày 1 tháng 12 năm 1916, bốn mươi quân phiến loạn Islam người Senoussite được hướng dẫn bởi một đứa trẻ tên Haratin



biết Charles. Họ đến lô cốt lấy lương thực và súng đạn để tiếp tục tiến sang Maroc. Charles bị một đứa trẻ 15 tuổi canh giữ, và khi nó thấy có hai người lính Ả Rập đang tình cờ đi ngang qua, nó hốt hoảng bóp cò súng và giết chết Charles tại chỗ. Người dân chôn cất Charles cách nơi đó khoảng 20m, và bốn ngày sau, các binh sĩ Pháp đến đặt một thánh giá trên ngôi mộ của ngài. Charles Foucauld qua đời và chưa được thấy nở rộ những huynh đoàn mà ngài hằng ao ước như anh chị em tiểu đệ và tiểu muội Thánh tâm Chúa Giêsu. Ngài đã biên soạn bộ luật trong những năm sống tại Beni-Abbès.

❖ *Hậu thế: “nếu hạt giống không chết đi... nhưng nếu như nó rơi xuống đất và chết đi, nó mang nhiều hoa trái”.* Cuộc đời Charles de Foucauld coi như một thất bại vì ngài không có một ai theo làm đệ tử. Thế nhưng theo vết chân ngài đã có nhiều nhóm bắt đầu mang cuộc sống tư tưởng ban đầu của Charles de Foucauld. Từ đó làm khai sinh ra nhiều tu hội. Các tu hội theo linh đạo ngài có hai điểm chung:

- Mang cuộc sống chiêm niệm theo cung cách sống ở Nazareth, đặc trưng bởi việc làm giữa thế giới trong môi trường nghèo khó. Một môi trường không phải Kitô giáo hay Kitô giáo đã bị giải hóa.

- Các tu hội sống thành những cộng đoàn nhỏ với cách sống tông đồ qua sự hiện diện và tình bằng hữu. Họ không giảng dạy hay có những công trình bác ái nào.

Sự phát triển các tu hội này cho thấy cái phong phú của linh đạo và cái đa dạng với nhiều hình thức đời thánh hiến.

Năm 1933: *Tiểu đệ Đức Giêsu* khai sinh với cha René Voillaume và 4 linh mục trẻ tại El Abiodh Sidi Cheikh ở phía Nam thành Oran, bên xứ Algérie theo tinh thần Charles Foucauld. Các tiểu đệ sống khó nghèo tại các xóm bình dân để cho người ta biết Đức Giêsu và yêu Ngài.

Năm 1933: *Tiểu Muội Thánh Tâm cha Charles de Foucauld*. Điểm nhấn mạnh ở tu hội nhằm vào cuộc sống kinh nguyện Thánh thể. Họ muốn cho những người bị ruồng bỏ biết rằng Thiên Chúa yêu thương họ.

Năm 1939: *Tiểu Muội Đức Giêsu* khai sinh với nữ tu Madeleine de Jésus, mang chiều kích chiêm niệm giữa thế giới nhưng không làm công tác mục vụ. Họ hiện diện với tình bằng hữu giữa anh chị em nghèo.

Năm 1950: khai sinh *Huynh đệ Cha Charles de Foucauld*. Huynh đoàn bao gồm giáo dân và linh mục muốn sống trong môi trường của họ với chiều kích kinh nguyện, thờ phượng, tinh thần nghèo khó và tình huynh đệ.

Năm 1956: Cha René Voillaume sáng lập *Tiểu đệ Tin mừng* và năm 1963 *Tiểu Muội Tin mừng*. Mục đích làm việc bác ái và phát triển.

Năm 1966, có năm chị em Thanh Lao Công thuộc thành phố Gand bên xứ Bỉ làm khai sinh ra *Tiểu đệ Nazareth*. Họ muốn sống mẫu nhiệm Nazareth bằng kinh nguyện và chia sẻ cuộc sống với những người nghèo trong các thành phố.

Tất cả các tu hội nêu trên và các hiệp hội giáo dân sống theo linh đạo Cha Charles de Foucauld được gom vào Hiệp Hội Cha Charles de Foucauld.

### C. CỘNG ĐOÀN TAIZÉ

Một cộng đoàn tu sĩ mang sắc thái đặc biệt, vì thầy Roger đáng sáng lập cộng đoàn muốn khai mở con đường vượt lên những tranh chấp giữa những người Kitô giáo cũng như những cuộc chiến đẫm máu của nhân loại bằng kinh nguyện, suy tư, hành động và cũng bằng những dấu chỉ và biểu tượng.

❖ *Cộng đoàn đan tu đại kết*. Vào năm 1940, khi đệ nhị thế chiến đang bùng nổ Roger Schutz-Marsauche vừa được 25 tuổi quyết định rời bỏ quê hương Thụy Sĩ qua sống tại Pháp. Thời bấy giờ

Thụy Sĩ không bị cuộc chiến lần chiếm, nhưng ngược lại nước Pháp đang trong lò lửa chiến tranh. Roger rời bỏ quê hương yên lành để sang sống nơi xứ sở của bà mẹ đang sôi sục chiến tranh. Ông bố làm mục sư tại Thụy Sĩ và Roger mang hoài bão thành lập một cộng đoàn đan tu. Roger đến cư ngụ tại làng Taizé, đường giới tuyến phân chia nước Pháp ra làm đôi. Lúc ban đầu Roger giúp đỡ những người tị nạn chính trị đang lẩn trốn ra khỏi phần đất bị đóng chiếm, và phần nhiều thuộc người Do Thái. Dù sống một mình, nhưng Roger vẫn giữ thông lệ kinh nguyện ba lần trong ngày. Cuối năm 1942, bị quân Nazi hăm dọa nên Roger phải bỏ Taizé về sinh sống lại tại quê hương Thụy Sĩ.

Năm 1944, Roger trở lại Taizé với ba người bạn đồng hành đầu tiên, và đến năm 1949 cộng đoàn lên được bảy người. Họ dâng lời khẩn đan tu vĩnh viễn: độc thân, chấp nhận thừa tác vụ của Bề trên, bỏ chung của cải vật chất và thiêng liêng. Roger trở nên sư huynh và lãnh nhận chức vụ bề trên. Năm 1952, ngài soạn thảo bản “Luật Taizé”. Các tu sĩ đọc kinh mỗi ngày ba lần (sáng, trưa, chiều) gọi hứng theo truyền thống đan tu Đông phương và Tây phương. Thế hệ tu huynh đầu tiên cộng đoàn Taizé đều đến từ Tin Lành, nhưng cộng đoàn bắt vào nguồn gốc gia đình đan tu. Taizé lại nằm cách Cluny khoảng 10km và cũng gần với Xitô. Taizé trở nên như nụ được kết nối vào những cây đại thụ đời đan tu.

Cộng đoàn lớn dần, và năm 1969 cộng đoàn tiếp nhận những tu huynh Công giáo đầu tiên. Vào năm 1990, cộng đoàn có 90 tu huynh gồm hai mươi quốc gia khác nhau và đến từ Tin Lành và Công giáo. Thầy Roger gọi cộng đoàn Taizé một “dụ ngôn hiệp nhất”, dấu chỉ một sự hòa giải giữa những người Kitô giáo. Dù sự hòa giải ở trung tâm điểm ơn gọi Taizé nhưng không phải mục đích, nhưng để cho người Kitô hữu nên men hòa giải và hòa bình trong nhân loại. Một số cộng đoàn được thành lập thành những huynh đoàn nhỏ tại New York, Ba Tây, Kenya, Đại Hàn, Bangladesh... làm chứng nhân cho hòa bình và vui mừng,

cùng chia sẻ với những người đau khổ vì nghèo khó. Trong Nhà nguyện các huynh đoàn đều đặt Mình thánh Chúa theo truyền thống Công giáo.

Từ năm 1957-1958, Taizé bắt đầu tiếp đón nhiều bạn trẻ đến thăm viếng. Họ đến từ năm châu để gặp gỡ trao đổi đưa Taizé trở nên ngã ba đường thật phong phú. Các bạn trẻ tham dự cầu nguyện cùng cộng đoàn trong vòng ba ngày tại “thánh đường Hòa giải” xây cất vào năm 1962. Những bài hát Taizé cũng đặc biệt: một câu hát ngắn gọn, đơn sơ, nhưng được hát bắt đầu bằng tiếng La Tinh và tiếp theo trong các ngôn ngữ khác. Những câu hát mang trọn ý nghĩa và giúp người cầu nguyện đi sâu vào nội tâm. Mỗi buổi chiều các tu huynh lắng nghe những bạn trẻ đến chia sẻ những khó khăn hay những câu hỏi cá nhân...

Ngoài ra Taizé còn tổ chức các cuộc gặp gỡ giới trẻ liên lục địa, cầu nguyện trong các Nhà thờ Chánh tòa hay trong những giáo xứ lớn như tại Montréal, New York, Washington, Madrid, Dublin, Lisbonne, Bruxelles, Varsovie, Dresde...

#### **D. CÁC TU HỘI ĐỜI<sup>223</sup>**

Trong lịch sử Giáo hội, sự thánh thiện luôn được thực hành trong mọi tầng lớp xã hội và nơi mọi hoàn cảnh có thể thấy qua cuộc đời những người như thánh Louis, thánh Henri, thánh Thomas More hay thánh Benoit (Biển Đức) Labre... Thế nhưng điểm mới lạ nơi những tu hội đời được Giáo hội nhìn nhận như một cơ chế hướng về sự hoàn thiện nhưng không cắt đứt với thế gian. Điều này thấy qua sự tiến triển lâu dài của các tu hội đời qua nhiều giai đoạn về việc tìm kiếm sống đời hoàn thiện trong tiến trình lịch sử Giáo hội.

Trong giai đoạn giáo hội bị bách hại, dĩ nhiên đời thánh hiến mang dấu ấn lén lút. Đến thời hoàng đế Constantin, những

---

<sup>223</sup> J.M. Perrin, article Instituts séculiers in *Catholicisme*, tome V, colonne 1777 à 1785; Hans Urs von Balthasar, *Les Instituts séculiers*, in *Vie Consacrée*, numéro, Juillet-Aout 1974, page 192-203.

trường phái sống đời hoàn thiện được hiện rõ hơn vì như điểm son của Giáo hội, nhưng cũng trở thành nơi trú ẩn để sống thực thụ phép Rửa. Từ đó ý tưởng cắt đứt với thế gian nổi lên mạnh mẽ và làm hố ngăn cách giữa người tín hữu và người tu sĩ như thể có hai hạng người Kitô hữu. Cái nhìn trên quá đơn giản, và cuộc đời một số thánh như thánh Catheriene thành Sienne đã cho thấy cái nhìn sai lệch đó. Và các hội dòng Ba đáp trả cho nhu cầu thánh thiện của thế gian. Tiếp theo còn thấy sự phân biệt giữa thế giới tu sĩ và thế giới trần tục và gây nên những cần thiết mới. Điểm phân biệt còn đưa đến sự đối kháng, hay cố gắng trauốt phé nhau. Thánh Angèle de Mérici thấy rõ trong ánh sáng Thánh Thần sự cần thiết những người tận hiến hiện diện trong thế gian để chống lại lạc giáo. Ở thế kỷ thứ XVI bên Ý, Angèle Merici đã thành lập một hội dòng cho những phụ nữ tận hiến cuộc sống theo kiểu các dòng tu sĩ, nhưng không rời bỏ môi trường sống tự nhiên của mình. Họ vẫn sống trong thế gian

Trong thời Cách mạng Pháp, có một linh mục, de Clorivière, đã tổ chức một đời tu lén lút để tránh bị bách hại, nhưng cùng lúc ngài nhờ lời Tin mừng (Ga 17,15): *“Con không xin Cha cất họ khỏi thế gian, nhưng xin Cha gìn giữ họ khỏi ác thần”*. Sự lén lút cần thiết đó làm khai sinh ra một con đường mới cho rất nhiều phong trào. Vì thế đầu thế kỷ thứ XIX đã thấy xuất hiện bên Pháp những nhóm quy tụ sinh hoạt tại thành phố Lyon, Orléans hay Paris.

Cùng lúc có những bối cảnh mới quyết định cuộc sống Giáo hội hoàn thành sứ vụ của mình: kỹ thuật càng ngày càng phát triển và một thế giới xã hội hóa, sự dửng dưng tôn giáo và thuyết Mác-xít bành trướng. Trong Giáo hội, Đức Pie X cổ võ việc rước lễ hằng ngày; Đức Pie XI kêu gọi người tín hữu vào Công giáo tiến hành. Tất cả việc làm trên sửa soạn cho một giai đoạn mới trước khi thiết lập ra những tu hội đời.

Đức Giáo hoàng Pie XI khuyến khích việc làm của cha Gemelli, một trong những người sáng lập ra tu hội đời, và ngài

cũng bảo trợ hội Opus Dei trước những tấn công rất bạo động. Vì thế sang thế kỷ XX đã hình thành nhiều nhóm hay các Hội quy tụ những giáo dân muốn sống đời tận hiến.

Đến năm 1938, nhiều nhóm được khai sinh bên Đức, Pháp, Hongrie, Ý, Bỉ, Hoà Lan, Áo họp tại thành phố Saint Gall (Thụy Sĩ) để trao đổi những về những sắc thái ơn gọi chung và mới này. Tất cả có 25 đáng sáng lập các tu hội đời về hội họp. Tiếp theo còn có những cuộc gặp gỡ trao đổi khác, và từ đó khai sinh ra một văn bản chung cho tất cả các nhóm do cha Gemelli biên soạn gửi cho Bộ Đức Tin, Bộ Tu sĩ và Công đồng. Văn bản đã giúp cho Giáo triều Rôma hiểu và chấp nhận ơn gọi đặc biệt này.

Đức Giáo hoàng Pie XI qua đời và thế chiến thứ hai bùng nổ đã làm cho việc Giáo hội nhìn nhận Tu hội đời bị chậm trễ. Đến năm 1947, sau những biến chuyển của Đệ nhị thế chiến, và công việc suy tư lâu dài trên đến lúc chín muồi, Đức Giáo hoàng Pie XII trong tông hiến "*Provida Mater Ecclesia*" (Giáo hội, người Mẹ ân cần) và "*Lex Peculiaris*" (qui luật đặc biệt) đã đưa ra lề luật căn bản cho các tu hội đời. Đây là những hiệp hội giáo sĩ hay giáo dân muốn đạt đến sự hoàn thiện Kitô giáo và thực hành những lời khuyên Tin mừng. Điểm 3 của *Lex Peculiaris* nói rõ đây không phải một hình thức đời tu giảm nhẹ hay bị che giấu.

Giáo Quyền lần đầu tiên nhìn nhận ơn gọi Tu hội đời, một hình thức đặc biệt do Chúa Thánh Thần dấy lên để đáp trả lại cho nhu cầu thời bấy giờ, và cho các tu hội đời giá trị trong Giáo hội. Từ đó nhận thấy có nhiều nhóm được khai sinh đáp trả lời Thiên Chúa mời gọi: sống giữa đời, không thay đổi nơi cư ngụ, quần áo, trách nhiệm nhân bản, xã hội; nhưng tận hiến cho Thiên Chúa trong đời sống độc thân, trong sứ vụ Giáo hội. Họ là những tu hội đời, và từ đó được phát triển rất nhanh trên thế giới

Những giai đoạn lớn của Tu hội đời được Giáo Quyền nhìn nhận:

**1. Những văn bản căn bản:** “*Provida Mater Ecclesia*” của Đức Pie XII ban hành ngày 2 tháng 2 năm 1947, cùng với văn bản “*Lex peculiaris*” ban hành tiếp theo ngày 2 tháng 2 năm 1947. Văn bản viết lại những nét lớn trong sự tiến triển đời thánh hiến theo quan điểm pháp lý; kế tiếp văn bản phân tích bối cảnh thế kỷ thứ XIX làm khai sinh các nhóm được mang danh Tu Hội Đời như hình thức sống Tin mừng và mục vụ mới bên cạnh những Hội dòng tu. Vì thế Giáo hội thấy cần thiết nhìn nhận và cho các tu hội Đời một pháp lý chính thức. Và “Luật đặc biệt” đưa ra hình ảnh giáo Luật các tu hội Đời và xác định những điều đòi hỏi để các tu hội Đời được chuẩn nhận. Từ đây “Tu hội Đời” có một nghĩa chính xác trong Giáo hội.

Văn bản Tự sắc (motu proprio) “*Primo Feliciter*” ra đời ngày 12 tháng 3 năm 1948 đưa ra 6 bài ngắn nói về thần học tình trạng hoàn thiện này. Trong đó khẳng định mối liên hệ giữa hành động và chiêm niệm, cũng như cần thiết một mục vụ cho thế gian và trong thế gian. Tự sắc xác định việc mục vụ trong thế gian: “*mục vụ của họ không thi hành bằng những công trình riêng tư nhưng bắt đầu với những hoạt động tương ứng thân phận thực tế của họ như giữa “con gió”, sống trong các khu xóm, nghề nghiệp, tham gia vào các hội đoàn, những mối dây liên hệ gia đình... và đôi với linh mục là nơi việc mục vụ của họ*”.

Cuối cùng Bộ Tu sĩ ngày 19 tháng 3 năm 1948 ra huấn thị “*Cum Sanctissimus*” kêu gọi các tu hội đời theo đúng “*Lex peculiaris*” xin chuẩn nhận thành Tu hội chính thức được Giáo hội nhìn nhận. Huấn thị cũng đưa ra những điều kiện đòi hỏi để tu hội có pháp lý với những nét đặc thù hình thức sống này, và nhấn mạnh đến sự phân biệt các phần tử.

## **2. Những văn bản trên được bổ túc thêm với:**

- a. Bộ Giáo Luật năm 1983, nơi các số 573-603; số 710-730.
- b. Những diễn từ nói với các Bề Trên Tu Hội Đời của Đức Phaolô VI vào tháng 8 năm 1976, và Đức Gioan Phaolô II tháng 8 năm 1980 và Đức Bênêđictô XVI vào tháng 2 năm 2007.

- c. Đức Gioan Phaolô II trong Tông huấn “*Christi Fideles*” (1988);
- d. Tông Huấn “*Vita Consecrata*” của Đức Gioan Phaolô II (1996), nơi số 10;
- e. Đức Gioan Phaolô II trong “*Nuovo Millennio Ineunte*” (2001);
- f. Hồng Y E. Somalo, Tổng trưởng Bộ Đồi Thánh hiến và các Tu Hội Đồi “*Repartir du Christ*”, lá thư được Đức Gioan Phaolô phê chuẩn - 2002;
- g. Đức Bênêđictô XVI “Diễn từ cho các Bề Trên Tu Hội đồi, dịp mừng 60 năm thông điệp “*Provida Mater*” (3-2-2007).

### **Tu Hội Đồi là gì?**

Như đã nói qua ở phần trên, tu hội đồi đến từ tiến triển lâu dài về cuộc sống hoàn thiện trong Giáo hội. Một cuộc sống qui chiếu cho hành động trực tiếp Chúa Thánh thần hoàn thành sự viên mãn Chúa Kitô. Giáo Luật 1983 điều 710 trình bày khái quát về tu hội đồi như sau: “*Tu hội đồi là một hội dòng tận hiến trong đó các tín hữu sống giữa đời nhắm tới sự trọn lành của đức ái và dẫn thân mưu cầu sự thánh hóa đời ở giữa đời*”. Như vậy có thể thấy những đặc tính tu hội đồi như sau.

1. Tu hội đồi là hội dòng tận hiến: giống như các dòng tu khác, cũng mang lý tưởng tận hiến, cũng tuyên giữ ba lời khấn Tin mừng: Vâng phục, khó nghèo và khiết tịnh. Tuy nhiên, khác với các dòng khác vì họ không muốn biểu lộ tính cách tận hiến ra những dấu chỉ bên ngoài như tu phục, đời sống cộng đoàn... vì họ muốn hòa mình sống giữa đời.

2. Các thành viên tu hội đồi sống giữa thế gian dẫn thân mưu cầu thánh hóa đời ở giữa đời. Điều này hàm ý nhắm tới các hoạt động tông đồ để thánh hóa đời cũng như chấp nhận một đường lối sinh hoạt giữa đời chứ không xa cách đời.

3. Như vậy có sự khác biệt giữa dòng tu và tu hội đồi. Họ sống giữa đời cho nên ăn mặc, sinh hoạt bình thường như mọi



người, cũng làm ăn sinh sống, cũng đi làm công nhân viên chức như người khác...

Công đồng Vatican II, qua sắc lệnh *Perfectae Caritatis* số 11 khẳng định: “*Những tu hội triều, tuy không phải là dòng tu, nhưng cũng có lời khấn thật sự và trọn vẹn được Giáo hội công nhận để giữ các lời khuyên Phúc Âm ở giữa đời. Lời khấn ấy tận hiến các hội viên nam cũng như nữ, giáo dân cũng như giáo sĩ hiện đang sống giữa đời. Bởi đó, chính họ trước hết quyết tâm tận hiến toàn thân cho Thiên Chúa trong đức ái trọn hảo; còn tu hội, phải giữ tính chất đặc thù của mình, là sống giữa đời, để dù ở đâu, họ cũng có thể chu toàn hữu hiệu việc tông đồ ở giữa đời và như phát sinh từ lòng đời theo như tu hội đã chủ trương khi thành lập.*”

*Tuy nhiên các tu hội ấy phải biết rõ rằng: chỉ có thể chu toàn nhiệm vụ lớn lao ấy một khi các hội viên được ân cần huấn luyện về đạo cũng như đời, sao cho họ thực sự là men giữa đời để làm cho Thân Thể Chúa Kitô được mạnh mẽ và lớn lên. Vì vậy, các bề trên phải thận trọng lo cho họ được huấn luyện nhất là đường tu đức, lại phải cố võ tăng thêm việc huấn luyện ấy sau này nữa”.*

Các tu hội đời mang ba sắc thái: tình trạng hoàn thiện, mục đích tông đồ và thân phận thế tục. Các Tu hội đời mang một on gọi đặc thù.

- Tu hội đời là một tu hội tận hiến, được Giáo hội chính thức nhìn nhận, nên thuộc quyền Giáo phận hoặc thuộc quyền Giáo hoàng. Tu hội mang sắc thái bởi ơn đoàn sủng và một linh đạo riêng. Thành phần trong Tu hội có thể là giáo dân hay giáo sĩ.

Được coi như cơ chế Giáo hội, Tu hội đồng hành với mỗi phần tử trong tình trạng cuộc sống tận hiến ở đời. Tu hội có quy chế Giáo luật, có một sự hiện hữu riêng và độc lập với một sứ mệnh truyền giáo trong thế giới.

- Các phần tử các Tu hội đời đều cho từ “đời” chung một ý nghĩa: lời mời gọi bao gồm mọi thực tại thế giới như kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, di dân, toàn cầu hóa, thiêng liêng, vắn

mạng trái đất, cuộc sống mục vụ... Từ mọi thời, những thực tại vừa nêu trên đưa ra một lợi ích chung cho cộng đoàn nhân loại, liên quan đến xã hội loài người và Giáo hội.

Người giáo dân sống giữa những thực tại trên với mọi người trong thời đại. Họ để cho Thần Khí Đức Kitô sống trong mình, qua cách sống, lối dẫn thân với sự triệt để Tin mừng. Đáp lại lời Đức Kitô mời gọi, họ tận hiến cuộc sống để tham gia vào công việc rao truyền của Giáo hội.

Đối với thành phần giáo sĩ: Họ phục vụ Giáo hội địa phương và đặc biệt nhạy cảm với tất cả tương quan giữa con người. Trong thừa tác vụ và mục vụ, họ phục vụ cho sự hiện diện của Thiên Chúa.

Khác với ơn gọi tu sĩ, Giáo hội nhìn nhận sự dẫn thân trong một tu hội đòi không kéo theo sự thay đổi tình trạng người đó: người giáo dân vẫn là giáo dân, và giáo sĩ triều vẫn thuộc thành phần linh mục triều.

- Tận hiến trong Tu hội đòi mang nhiều hình thức đặc thù theo ơn gọi của nó. Họ dẫn thân theo Đức Kitô để Ngài biến đổi họ. Một sự tận hiến với ân sủng qua những lời khấn khó nghèo và vâng lời, khiết tịnh trong cuộc sống độc thân, hoặc như người góa... Tất cả đều tận hiến cho Nước Trời sống trong thế giới mà họ đang ở. Lời khấn được làm công cộng và kéo dài trọn cuộc sống.

- Cuộc sống huynh đệ. Thành viên Tu hội đòi được gửi đi mọi nơi; cho dù không có một cuộc sống cộng đoàn, họ khai triển một cuộc sống huynh đệ mới lạ và đòi hỏi. Cuộc sống huynh đệ phải trở thành nơi để đào múc cuộc sống thiêng liêng, hiệp thông, phân định, học tập tình huynh đệ để khai triển một tinh thần chung theo linh đạo mỗi Tu hội. Cuộc sống huynh đệ là nơi cơ bản để xem xét lại coi Đức Kitô có thật ở trung tâm điểm cuộc sống và trong sự dẫn thân mỗi một người tận hiến đòi.

Giáo hội nhìn nhận Tu hội đòi như một tình trạng tận hiến mới (Hiến chế “Provida Mater Ecclesia” năm 1947 của Đức Pie XII), vừa thêm vào với những hình thức tận hiến khác, và cũng cần thiết cho việc xây dựng Nước Thiên Chúa.

Giáo hội chỉ mới nhìn nhận hình thức đòi tu này, nhưng thật ra họ đã có một chiều kích lịch sử lâu dài. Hình thái tu hội nói chung chưa rõ nét cho lắm, nhưng thực chất gần như một tu sĩ và chỉ khác ở lối sống thôi. Các thành viên vẫn giữ ba lời khuyên Tin mừng, nhưng vẫn tiếp tục nghề nghiệp ngoài đời thường. Vì thế tu hội đòi mang một hình thức mới đòi thánh hiến, và đặt dưới quyền Bộ Tu sĩ. Thế nhưng, lời khấn các thành viên tu hội đòi được đánh dấu với tình trạng sống giữa đời. Họ làm việc giữa đời như men để diễn đạt sự tận hiến của mình.

### **Xếp loại các tu hội đòi**

Các tu hội đòi không mang cùng thể loại hoạt động giống nhau, và trong đó còn nhiều khác biệt nhau hơn sự khác biệt các dòng tu, hội dòng hay Hiệp hội sống cộng đoàn.

1. Cách xếp loại coi như tương đối đúng nhất rút ra từ mục đích tu hội:

- Mục đích có thể chung hay mục đích mỗi phần tử, hay mục đích được quyết định như việc rao giảng Tin mừng trong một môi trường nào đó cho dù tu hội không có một công trình riêng biệt.

- Nếu như tu hội có những công trình riêng biệt, lúc đó phải xếp đặt theo công trình như: giáo dục, hành động xã hội, sứ vụ truyền giáo...

2. Xếp loại theo bản chất phần tử: nam hay nữ; giáo sĩ hay giáo dân hoặc hỗn hợp vì kết hợp trong cùng một nhánh những phần tử khác nhau, hay có những nhánh khác nhau trong sự hiệp nhất tu hội.

3. Xếp loại theo điểm khởi đầu: phép rửa hay chức thánh một bên, hoặc theo phía dòng Ba như dòng Ba Đa Minh, dòng Ba Phanxicô, dòng Ba Cát Minh... gia đình Charles Foucauld.

4. Xếp loại theo cái nhìn Giáo Luật: hoàn cảnh Tu hội khi được Bộ Tu sĩ chuẩn nhận.

**1. Opus Dei (Công việc của Thiên Chúa):** Tu hội đời thứ nhất do Giám mục Escriva Baliguer thành lập tại Tây Ban Nha ngày 2 tháng 10 năm 1928, với tên chính thức “Sociedad Sacerdotal de la Santa Cruz Y Opus Dei” (Tu hội giáo sĩ Thánh Giá Opus Dei).

❖ *Thời niên thiếu.* Josémaria Escriva de Balaguer sinh ra ngày 9 tháng 1 năm 1902 tại Barbastro, miền Huesca, Tây Ban Nha trong một gia đình có năm anh chị em. Tất cả các người con được lớn lên với nền giáo dục Kitô giáo. Năm 1915, ông bố đóng cửa hàng và gia đình về sinh sống ở Logrono. Và tại đây lần đầu tiên Josémaria nhận thấy Thiên Chúa gọi mình làm linh mục; từ đó Josémaria sửa soạn tâm hồn và tiếp theo xin vào chủng viện ở Saragosse. Josémaria cũng tiếp tục học về luật đời.

❖ *Sáng lập Opus Dei.* Ông bố qua đời năm 1924 và Josémaria trở thành chủ gia đình. Ngày 28 tháng 3 năm 1925, chịu chức linh mục và làm mục vụ tại một giáo xứ nông thôn vùng Saragosse. Năm 1927 với sự đồng ý của Đức Giám mục, ngài về Madrid để tiếp tục học lấy bằng tiến sĩ Luật. Ngày 2 tháng 10 năm 1928, trong một dịp Linh Thao, Josémaria thấy Thiên Chúa đòi hỏi ngài lập Opus Dei. Từ đó Josémaria bỏ công sức để thành lập một tu hội, nhưng vẫn tiếp tục làm mục vụ trong môi trường những người nghèo khó và những bệnh nhân. Opus Dei là tu hội đời đầu tiên theo Luật Giáo hoàng và được chuẩn nhận lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 1947, và sau đó hoàn toàn chính thức ngày 16 tháng 6 năm 1950.

Năm 1946, Josémaria về sống tại Rôma, lấy tiến sĩ thần học tại Đại học Latran. Từ Rôma du hành qua nhiều nước để củng cố những cộng đoàn Opus Dei. Josémaria qua đời ngày 26 tháng

5 năm 1975 tại Rôma, và được Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II nâng lên hàng hiển thánh ngày 6 tháng 10 năm 2002.

Mục đích Tu hội muốn đi vào mọi tầng lớp xã hội, nhất là thành phần tri thức cuộc sống hoàn thiện Tin mừng. Tu hội mang hai nhánh nam nữ, nhưng chỉ có một bề trên Tổng quyền. Josémaria làm bề trên Tổng quyền “ad vitam” cho đến khi qua đời. Ngoài ra tu hội còn có những người lập gia đình thuộc thành phần ngoài biên chế, và những cộng tác viên kết thành một hiệp hội nội bộ nhưng không nhất thiết thuộc Tu hội. Thành viên Tu hội có những phương pháp hoàn thiện cá nhân và phương pháp mục vụ cá biệt trong môi trường sống của họ. Họ hoàn toàn tự do trong những công việc xã hội, chính trị và kinh tế; và Tu hội bắt buộc mọi thành viên phải theo một chương trình đào tạo vững chắc như các phần tử hướng về chức linh mục: hai năm triết và bốn năm thần học. Sắc thái cá biệt mục vụ của người Opus Dei diễn đạt tinh thần thông cảm như linh hồn của mọi công tác.

Ở đây nêu thêm hai tu hội đời hiện có mặt hoạt động tại Việt Nam:

## **2. Tu Hội “Dâng Truyền = Oblates Missionnaires de Marie Immaculée (OMMI)**

Tu hội được cha Louis Marie Parent<sup>224</sup> omi thành lập ngày 2 tháng 7 năm 1952 tại tỉnh Grand-Sault, bang Nouveau Brunswick<sup>225</sup> bên Canada. Tu hội được Đức Giám mục Georges-

---

<sup>224</sup> Cha Louis-Marie Parent sinh năm 1910 tại Saint-Camille-de-Belle Chasse, bang Québec (Canada), và qua đời ngày 17 tháng 5 năm 2009 tại Richelieu (Québec), hưởng thọ 98 tuổi. Ngài nhập dòng Hiến sĩ Đức Maria Vô Nhiễm (omi) năm 1931, và được chịu chức linh mục năm 1937. Ngài được biết đến như Đấng Sáng lập một cộng đoàn Chiêm niệm tên “les Recluses missionnaires de Jeanne-le-Ber” năm 1943, và hai Tu hội đời: “Tu hội Dâng Truyền” năm 1952 và Tu Hội “Voluntas Dei” năm 1958. Ông đặc sủng và năng khiếu về rao giảng đã giúp rất nhiều cho các Tu hội do ngài sáng lập. Lấy cảm hứng từ Tin mừng, ngài đã giảng dạy linh đạo mang tên “5-5-5”. Linh mục Louis Marie Parent đến Việt Nam năm 1963, và năm 1964 lập Tu hội Dâng Truyền ở Việt Nam.

<sup>225</sup> Nouveau-Brunswick một tiểu bang của Canada, dùng hai ngôn ngữ chính thức: Anh và Pháp.

Léon Pelletier (Canada) công nhận như một Tu hội đời năm 1962, và được Tòa Thánh phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 1984.

Các thành viên mang thân phận bình thường sống giữa môi trường xã hội nơi họ đang sinh sống. Họ đi làm và đảm nhận hoàn toàn trách nhiệm nhân bản và Kitô giáo.

Tu hội cũng kêu gọi những anh chị em giáo dân tham gia chia sẻ lý tưởng thiêng liêng. Những nhóm người này được kết thành “những người tình nguyện cho Thiên Chúa”.

Tu Hội có mặt trên 20 quốc gia: Đức, Bỉ, Bolivie, Canada, Chili, Cuba, Hoa Kỳ, Pháp, Haïti, Ấn độ, Ái nhĩ Lan, Ý, Lào, Lục Xâm Bảo, Pérou, Cộng hòa Maurice, Cộng hòa Dominicaine, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam.

Linh đạo Tu hội: luôn luôn sẵn sàng làm theo ý Thiên Chúa để sống khắp mọi nơi bác ái Đức Kitô bằng cách phục vụ với sự trợ giúp của Đức Maria. Vì thế, Tu hội chủ yếu mang tinh thần bác ái: *“Bác ái ở trung tâm điểm chứng từ của người tận hiến Dân truyền tìm kiếm để trao ban. Nó thấm nhuần và rõ nét bằng việc làm và dẫn thân của họ suốt cuộc đời”* (Hiến Pháp 1.14).

Việc huấn luyện các chị em thu được trong hành động và ngay từ cuộc sống. Họ được gặp gỡ với những người phụ trách, qua các cuộc họp nhóm... người tận hiến Dân Truyền thu nhận và đào sâu dần dà ý nghĩa cuộc sống và sứ vụ Tu Hội.

### **3. Tu Hội “Nữ Lao Động Thừa sai = Travailleuses Missionnaires”<sup>226</sup>**

Tu Hội “Nữ Lao Động Thừa sai” thuộc khối “*Gia Đình thừa sai Donum Dei (Hồng ân Thiên Chúa)*” do linh mục Marcel Roussel-Galle thành lập. Ngài sinh năm 1910 trong một ngôi làng nhỏ thuộc miền Franche-Comté (Pháp) và qua đời ngày 22 tháng 2 năm 1984 tại Rôma.

---

<sup>226</sup> Tu hội có mặt ở Việt Nam từ năm 1963, và bên Việt Nam thường được biết dưới tên gọi Tu Hội “Nước Hằng Sống ». Hiện nay, các chị đang hoạt động trong Tổng Giáo phận Saigon, giáo phận Bà Rịa và giáo phận Vinh.

Marcel Roussel-Galle chịu chức linh mục ở Besançon năm 1934, và thông hiệp sâu xa với những ưu tư Giáo hội thời bấy giờ. Một thời điểm trong Giáo hội Pháp đang được Hồng Y Suhard báo động nước Pháp đang mất dần tính chất Kitô (déchristianisation). Cuốn sách *“France, pays de Mission = nước Pháp, xứ truyền giáo”* của linh mục Godin đã đánh động tâm hồn vị linh mục trẻ Roussel.

Linh mục Marcel Roussel có lòng sùng kính đặc biệt dành cho thánh nữ Têrêsa hài đồng Giêsu, và kế đến là Đức Maria. Ngài coi hai vị như người thân cận tin tưởng, tâm tình, người bạn hằng ngày. Với hai vị này mà linh mục Roussel sẽ xây dựng một Gia đình thiêng liêng. Ngài cũng biết sứ vụ vượt quá con người mình và sẽ thành lập một Gia đình thiêng liêng theo chân thánh Têrêsa sống tận hiến cho tình yêu khoan dung giữa thế giới.

Linh mục Roussel làm cha sở một họ đạo nhỏ ở vùng Doubs (Pháp) từ năm 1942 đến 1947, và ngài viết: *“đám người ngoại giáo thu hút tôi; tôi muốn rao giảng Tin mừng cho họ qua trung gian những thiếu nữ tận hiến cho Thiên Chúa, những trinh nữ...”*. Năm 1947, linh mục Roussel lên kinh thành Paris, và nhanh chóng nhiều thiếu nữ thu hút bởi lý tưởng mà ngài trình bày. Họ quy tụ lại và ngày 11 tháng 2 năm 1950 ngài chính thức cho họ mang tên *“Thừa sai lao động Vô Nhiễm”*.

On gọi của họ bắt chước theo on gọi thánh Têrêsa trao ban lòng khiết trinh cho Đức Giêsu, tình yêu đầu đời của họ và tận hiến cho Tình yêu khoan dung của Ngài. Sứ vụ của họ họa lại Đức Kitô bên giếng nước Giacóp và mặc khải Đức Giêsu cho nhân loại.

Những nữ Lao động thừa sai đến hoạt động đầu tiên ở xóm Pigalle với các cô gái giang hồ, những công nhân viên làm việc tại vùng ngoại ô Paris. Sau đó họ trải dài việc mục vụ đến các em học sinh bậc trung học, những bệnh nhân nơi các bệnh viện...

Theo dòng thời gian, Gia đình phát triển với nhiều ơn gọi đến từ nhiều nơi khác nhau. Sau thời gian huấn luyện ở Pháp và Rôma, các nữ Lao động thừa sai tận hiến cho Đức Giêsu như những hiền thê, qua hành vi tận hiến cho Tình yêu khoan dung. Các cộng đoàn Lao động thừa sai luôn luôn mang tính quốc tế để chứng minh Tình yêu khoan dung muốn kết hiệp mọi người, mọi màu da trong một gia đình duy nhất.

Cách sống các nữ Lao động thừa sai cũng đa dạng: có những cá nhân dấn thân vào nơi công sở, những nhà hàng mang tên “*Nước Hằng Sống*”, những trung tâm thiêng liêng, mục vụ nơi các nhà tù, trong các khu xóm nghèo, các bệnh viện, dạy giáo lý trong các trường học,...

Năm 1981, có một số các bà mẹ trong các xóm lân cận đến gặp gỡ các nhóm “*Nước Hằng Sống*” xin giúp đỡ về mặt tinh thần để củng cố cuộc sống làm vợ và làm mẹ. Trước cơn khủng hoảng làm giao động các gia đình, linh mục Roussel lập nên một phong trào cho các bà mẹ. Họ sẽ là những tông đồ cho chính gia đình của họ, cũng như cho các gia đình khác. Những bà mẹ được gọi “*những bà Mẹ thừa sai*” và được huấn luyện để khám phá con đường thiêng liêng của thánh nữ Têrêsa.

Năm 1984, linh mục Roussel đã có được một Gia đình Thiêng liêng với nhiều khuôn mặt đa dạng: các Nữ lao động thừa sai, những bà Mẹ thừa sai, những gia đình, các bạn trẻ. Tình trạng cuộc sống mỗi nhóm khác nhau nhưng trong tâm hồn họ có cùng một tình yêu thôi thúc. Linh mục Roussel nghĩ cần quy tụ lại trong một Gia đình thiêng liêng mang tên: “*Gia đình thừa sai Donum Dei = Gia đình thừa sai Hồng ân Thiên Chúa*”, và câu Đức Giêsu nói với người đàn bà xứ Samari được coi như châm ngôn “*nếu chị nhận ra ân huệ Thiên Chúa ban*”

Linh mục Roussel cũng hiểu Gia đình này chỉ có thể trung thành với sứ vụ sống sứ điệp thánh nữ Têrêsa giữa thế giới, bằng cách bám rễ như thánh nữ vào linh đạo Cát Minh. Trước khi qua đời ngày 22 tháng 2 năm 1984, linh mục Roussel xin trao phó



“*Gia đình thừa sai Donum Dei*” cho dòng Cát Minh. Từ đó Tu hội trở nên Gia đình thuộc dòng Ba Quốc tế ngày 22 tháng 2 năm 1987, và sắc lệnh được cha Bề Trên Tổng quyền dòng Cát Minh ký chính thức nhận các Nữ Lao động thừa sai là thành viên dòng Cát Minh. Và hôm nay “*Gia đình thừa sai Donum Dei*” được rãi rác ra hơn 30 nhóm khắp năm Châu.

Linh đạo: Tu hội theo con đường thiêng liêng của thánh Phanxicô Salêsiô, thánh Têrêsa Hải đồng Giêsu, và thánh Jeanne (Gioanna) thành Arc. Linh mục Marcel Roussel viết: “*Hãy mô phỏng lại Đức Kitô bên bờ giếng Giacóp. Như Ngài, chị em hãy đi đến với người phụ nữ Samari, đi nói lại với những người phụ nữ ngoại tình, những người phụ nữ sống phóng túng, với những phụ nữ đang lãng phí tình yêu của mình, nói thế này: “nếu bạn nhận ra ân huệ Thiên Chúa”, và hãy chỉ cho họ “Đức Trinh nữ Vô Nhiễm”.*”

## E. NHỮNG TRINH NỮ THÁNH HIẾN VÀ CÁC ẪN SĨ<sup>227</sup>

❖ *Trinh nữ thánh hiến.* Ngày 31 tháng 5 năm 1970, Bộ Phụng tự ban hành cuốn “Nghị thức La mã về việc thánh hiến các trinh nữ” và trong lời ngỏ xác định “người ta có thể chấp nhận việc thánh hiến cho các nữ đan sĩ, hoặc cho các phụ nữ sống trong thế gian”. Ban Thư ký Bộ giải thích ý nghĩa sự thay đổi: “qua đó, Giáo hội La Tinh nhìn nhận giá trị thiêng liêng một thánh hiến nội tâm và bên ngoài, được trao dưới sự bảo đảm và thừa tác vụ của Đức Giám mục, của Giáo hội địa phương, những phụ nữ tận hiến hoàn toàn cho Thiên Chúa, dẫn thân thánh hiến trọn đời để phục vụ Thiên Chúa và tha nhân. Việc thánh hiến cần mang sắc thái giáo dân và giáo phận, đặt ngoài những cấu trúc đòi tu”.

Bên Pháp vào khoảng năm 1993 được biết có khoảng ba trăm trinh nữ thánh hiến. Xu hướng thấy khai triển bên Đức, Hòa Lan, Bỉ và miền Bắc Ý.

❖ *Các ẫn sĩ.* Thế kỷ Thứ XX còn thấy một đổi mới về cuộc sống ẫn tu nơi một số nước Âu châu. Phần nhiều những ẫn sĩ

<sup>227</sup> P. Claudot Dortel, aticle “Vie Consacrée” in Dictionnaire de Spiritualité, 1993.

nam nữ đến từ các dòng tu, vì thế họ đã được sửa soạn, nâng đỡ bởi một cộng đoàn. Trong trường hợp những ẩn sĩ hoàn toàn cô độc, họ phải dần thân trước Đức Giám mục bảo đảm mối liên hệ hữu hình với anh chị em Kitô hữu.

## F. NHỮNG HÌNH THỨC VÀ PHONG TRÀO ĐỜI TU MỚI

**1. Nhóm Madeleine Delbrel.** Madeleine Delbrel<sup>228</sup> sinh ngày 24 tháng 10 năm 1904 ở Mussidan miền Dordogne, Pháp. Ông bố làm nghề lái tàu hỏa và bà mẹ thuộc giai cấp tư sản. Năm mười hai tuổi được rước lễ lần đầu. Trong thời thơ ấu, Madeleine gặp những linh mục làm sống dậy đức tin, nhưng cùng lúc cũng có những người bạn gia đình như bác sĩ Armaingaud là một người vô thần. Năm 16 tuổi, Madeleine lên sống tại Paris và bắt đầu làm quen với giới trí thức và vô thần. Năm 1923, Madeleine được hứa hôn với anh Jean Maydieu, nhưng anh bỏ đi vào dòng Đa Minh. Madeleine đau khổ và ngã bệnh và sau này không bao giờ lập gia đình. Cùng lúc, ông bố bị đui mù và gian hãm trong sự thịnh lạng cô đơn. Ít lâu sau Madeleine gặp được một nhóm bạn trẻ sinh viên Kitô giáo. Nhóm bàn đến mọi chuyện kể cả chuyện Thiên Chúa, và từ đó đưa Madeleine đặt vấn đề về Thiên Chúa. Madeleine được ơn trở lại ngày 29 tháng 3 năm 1924. Cô tìm cho mình một hướng đi và gặp được linh mục Lorenzo tại giáo xứ Saint Dominique d'Evry, và trở thành linh hướng cùng đưa Madeleine đi vào sinh hoạt hướng đạo.

Năm 1930, theo cùng chiều hướng dần thân, Madeleine nghĩ tới một chương trình sống hướng về phục vụ người nghèo. Cô quy tụ một nhóm thiếu nữ khoảng mười hai người suy tư về Kinh Thánh. Trong nhóm có nhiều người muốn hướng đời sống chiêm niệm ngoài tu viện,

Ngày 15 tháng 10 năm 1933, cô Madeleine và hai người bạn đồng hành tên Hélène và Suzanne đến cư ngụ tại xóm Ivry sur Seine (Paris) được coi như thủ đô đảng Cộng sản Pháp.

---

<sup>228</sup> Jean Guéguen, *Petite vie de Madeleine Delbrel*, Desclée de Brouwer, 1995.

Madeleine ghi tên học cán sự xã hội và tham gia vào nhóm mang tên “Bác ái Đức Giêsu” hướng về cuộc sống Tin mừng và phục vụ các giáo xứ. Madeleine lãnh bằng cấp năm 1936 và làm việc một thời gian như cán sự xã hội ở giáo xứ Saint Jean Baptiste thành Evry. Năm 1939, cô được nhận vào làm việc như cán sự xã hội tại tòa thị trường Ivry. Ông thị trưởng là một đảng viên cộng sản tên Georges Marrane coi như một đối thủ và người bạn của Madeleine. Cô đã làm việc tại đây suốt đời để phục vụ người nghèo.

Với công việc và kinh nghiệm đưa Madeleine khám phá những điều kiện khó khăn đời sống công nhân, lòng độ lượng và can đảm của các cán bộ cộng sản. Madeleine ghi: *“không biết bao nhiêu lần tôi đã chăm chú đọc Tin mừng từ đầu đến cuối để tìm thấy trong đó sự bạo động được chứng minh bằng những bạo động được sắp xếp và hệ thống hóa mà nó muốn chống trả. Nhưng từ đoạn này qua đoạn khác, Tin mừng... la lên tình yêu của mỗi người và của mọi người”<sup>229</sup>*. Madeleine khám phá ra một môi trường sinh động, và trở nên bạn hữu những người vô thần. Từ những kinh nghiệm này Madeleine đã giúp soi sáng cho nhiều người trong Giáo hội đi đến gặp gỡ và đối thoại với thế giới vô tín ngưỡng.

Madeleine làm việc chung với các nhóm tông đồ khác như nhóm “Mission de France” (Sứ vụ Pháp), gồm các linh mục thợ thuyền và hiện diện giữa giới công nhân trong các hãng xưởng. Madeleine thấy cần thiết cuộc sống cộng đoàn với sự hiện diện của Đức Giêsu: *“sống cộng đoàn là khai thác cho thế giới một thể loại bí tích, là bảo đảm sự hiện diện của Đức Giêsu... Chứng giám của một người dẫu sao đi nữa mang dấu ấn riêng họ. Sự chứng giám của một cộng đoàn mang dấu ấn Chúa Kitô”*

Nhưng sự thiếu thông cảm hiểu nhau giữa thế giới các linh mục thợ và những tín hữu truyền thống làm đau lòng Madeleine.

---

<sup>229</sup> Christine de Boismarmin, Madeleine Delbrel 1904-1964, Rue des villes, Chemins de Dieu, Nouvelle Cité Paris, 1985; Madeleine Delbrel, Communauté selon l’Evangile, Seuil, 1973.

Năm 1952, cô quyết định đi hành hương 1 ngày tại đền thờ thánh Phêrô thành Rôma. Sau đó cô cũng có những chuyến đi khác qua Ba Lan và Phi châu.

Việc làm của nhóm Madeleine được các Hồng Y Verdier, Suhard và Feltin cổ vũ với sự chuẩn nhận riêng. Nhóm cũng đặt vấn đề việc gắn bó vào một tu hội nào đó. Năm 1956, họ đã gặp Đức Giám mục Veuillot sau này trở thành Giám mục thành Paris và được ngài làm linh hướng: *“nếu tôi hiểu, ơn gọi các chị là muốn giữ mình như những thiếu nữ thường tình của Giáo hội và sống trong thế gian và trước mặt thế gian một cuộc sống thánh hiến cho Thiên Chúa. Chúng ta cần phải đánh giá lớn việc tận hiến cho Thiên Chúa theo Giáo Luật được Giáo hội nhìn nhận trong khung cảnh một dòng tu hay một tu hội. Nhưng hiện thời ơn gọi các chị không phải vậy: ơn gọi đó đến từ nét độc đáo và giá trị thiêng liêng việc thực hành thực thụ và công cộng những lời khuyên Tin mừng trong khung cảnh một đời sống Kitô hữu bình thường. Chính trong cuộc sống Kitô hữu bình thường mà các chị muốn trước mắt loài người, chứng giám ảnh hưởng Thiên Chúa trên cuộc sống con người”*.

Cho dù Madeleine không có một sức khỏe tốt, nhưng vẫn tiếp tục công việc cho đến chết với những công việc như viết thư, thuyết giảng, dẫn thân tại Ivry, và điều hành các nhóm. Madeleine qua đời ngày 13 tháng 10 năm 1964.

## **2. Cộng đoàn “Nhà Tàu”<sup>230</sup>**

Jean Vanier sinh năm 1928 mang quốc tịch Gia Nã Đại. Ông bố Georges Vanier làm quan Tổng toàn quyền Gia Nã Đại từ năm 1959-1967. Sau đó ông đi vào ngành ngoại giao và nhận việc tại Pháp và nước Anh. Năm 1942, Jean được mười ba tuổi và học tại trường trung học của Hải quân tại Dormouth. Sau đó Jean đi vào hải quân Anh và Gia Nã Đại. Năm 1950, ao ước tìm một ý nghĩa khác cho cuộc sống, Jean từ giả hải quân và ghi danh vào học ở Trung tâm quốc tế Thần học dành cho giáo dân mang tên

---

<sup>230</sup> Jean Vanier, *la communauté lieu du pardon et de la fête*, Fleurus, 1979.

“Nước Hằng sống”. Giám đốc là tu sĩ dòng Đa Minh tên Thomas Philippe. Cuộc gặp gỡ hai người đánh dấu một bước ngoặt và mang dấu chỉ một tình bạn lâu dài.

Jean bắt đầu soạn luận án triết học về chủ đề đạo đức theo Aristote và ông tốt nghiệp vào năm 1962. Trong năm này, Jean giúp một tay cho cha Thomas mới về làm tuyên úy tại Val Fleuri ở Trosly-Breuil, một thị trấn nhỏ gần rừng Compiègne tại miền Oise nước Pháp. Trung tâm Val Fleuri đón nhận khoảng ba mươi người bệnh tâm thần. Đây là lần đầu tiên Jean gặp trực tiếp những người bệnh tâm thần, nhưng mọi việc không đánh động gì nên ông trở về lại Gia Nã Đại.

Ông bắt đầu dạy học tại Saint Michael thuộc đại học Toronto. Những bài giảng dạy của ông được sinh viên yêu thích. Thế nhưng một thời gian sau, Jean Vanier trở lại Trosly và bắt đầu suy nghĩ đến việc đón tiếp những bệnh nhân tâm thần. Ông đi thăm viếng viện tâm thần Saint Jean les deux Jumeaux tại phía Bắc thành Paris. Tại đây ông làm quen được với hai bệnh nhân tâm thần tên Raphael Simi và Philippe Seux. Ông thấy cuộc sống của họ thật khốn khổ, nên quyết định tìm về sống với hai người. Cha Thomas giúp đỡ và ông mua được căn nhà khá tồi tàn tại Trosly gần trung tâm Val Fleuri và sống với Raphael Simi và Philippe Seux. Jean Vanier nghĩ mình làm một hành động bác ái, nhưng sau một thời gian ngắn, ông ngạc nhiên khám phá ra rằng hai người đàn ông này cũng đang thừa tác đối với chính ông nữa. Các khuyết tật tri thức giúp họ biến các mối liên hệ của họ hết sức đơn giản và nhờ thế họ có khả năng yêu thương một cách vô điều kiện. Jean Vanier gọi căn nhà của mình là “L’Arche” (Nhà Tàu) theo tích truyện “Tàu của ông Nôê” trong Kinh Thánh.

Năm sau đó có nhiều nhà giống như vậy được mọc lên và Jean Vanier phải xin giúp đỡ của mọi người để hoàn thành công việc. Những bạn trẻ đến từ Pháp, Gia Nã Đại, Anh, Đức đến với ông và chấp nhận sống với những bệnh nhân tâm thần. Từ đó

cuộc sống Jean Vanier gắn liền với chương trình “Nhà tàu”, và trải dài ra khắp vùng, trên các nước khác như tại Bắc Mỹ năm 1969, Ấn độ 1970, Côte d’Ivoire (Phi Châu) năm 1974.

Từ năm 1970, Jean Vanier linh hoạt nhiều cuộc tranh luận, thuyết giảng, tĩnh tâm trên khắp cùng thế giới để nói về kinh nghiệm cộng đoàn “Nhà Tàu” với các bạn trẻ. Ông cũng biên soạn một số sách cùng chủ đề trên.

Năm 1971 cùng với cô Marie Hélène Mathieu đồng sáng lập “Đức Tin và Ánh sáng” một hiệp hội kết lại những liên hệ bằng hữu giữa những người bệnh tâm thần. Mỗi tháng, hội tụ họp những bệnh nhân, gia đình, bạn bè đến cùng nhau chia sẻ và cầu nguyện chung với nhau.

Từ tháng 7 năm 2010, Jean Vanier từ bỏ hết mọi trách nhiệm của hội và về sống bình thường như một thành viên trong cộng đoàn “Nhà Tàu”. Một cuộc sống giản dị và chia sẻ tại Trosly.

*“Ngày nay, có tất cả hơn 130 cộng đoàn Nhà Tàu trên khắp thế giới, thuộc đủ mọi nền văn hóa, chủng tộc và tôn giáo khác nhau, nhưng hết thấy đều có chung một mục đích: gom những người khuyết tật và những người giúp đỡ họ cùng sống trong một cộng đoàn. Các cộng đoàn này không phải là những viện nuôi dưỡng (nursing homes) trong đó, người khỏe mạnh chăm sóc người khuyết tật. Mà đúng hơn, mọi thành phần trong Nhà Tàu cùng góp phần xây dựng một gia hộ đúng nghĩa qua việc nhìn nhận các tài năng của từng người. Trong Nhà Tàu, sự dị biệt được chào đón. Các thành viên trong Nhà có mục tiêu nhìn thấy cái tốt và cái đẹp của từng con người và biết trân quý từng con người căn cứ vào hiện trạng của họ chứ không căn cứ vào ước trạng của họ. Điều chủ yếu để hiểu Nhà Tàu là ý niệm của Vanier về “bác ái”. Nó không phải là cảm thức tốt vì mình đã giúp đỡ được ai đó. Đúng hơn, nhờ giúp được ai đó, bạn biết mình cách sâu sắc hơn và nhờ môi liên hệ của bạn với người nghèo và người không ai thèm biết tới, chính bạn cũng sẽ được phúc âm hóa. Như thế, đối với Vanier, bác ái bao giờ cũng có hai chiều. Người tham gia Nhà Tàu để chăm sóc người*

khuyết tật chẳng bao lâu sẽ thấy ra rằng điều họ cho đi chẳng thấm vào đâu so với điều họ nhận được”<sup>231</sup>.

*“Lời cầu nguyện của tôi hôm nay là xin cho nhiều người, cho nhiều người khuyết tật khắp thế giới đang sống ngoài hè phố hay đang bị giam hãm tại các bệnh viện hay đang đơn côi cũng như cha mẹ họ tìm ra một cộng đoàn Nhà Tầu hay một cộng đoàn Đức Tin và Ánh Sáng hay các hình thức cộng đoàn khác. Biết bao người đang đau khổ và khắc khoải sâu xa, đang mong chờ một cộng đoàn biết giúp họ khám phá ra cái đẹp, cái giá trị và thể đứng của họ nơi trần gian. Xin gửi yêu thương tới mỗi người trong các bạn”<sup>232</sup>.*

Với ba chiều kích cộng đoàn, thiêng liêng và giáo dục (giúp bệnh nhân tâm thần phát triển lên), cộng đoàn “Nhà tàu” đã giúp cho cho xã hội mang một cái nhìn khác đối với anh chị em khuyết tật.

Điều này cũng đúng như trường hợp “cộng đoàn Emmaus” do linh mục Pierre thành lập tại Pháp năm 1953 đón tiếp những người vô gia cư đưa họ về sống ở trung tâm, giúp có nơi ăn chốn ở, học nghề để có thể trở về với đời sống thường nhật trong xã hội. Và cha Joseph Wresinski cũng thành lập phong trào “Trợ giúp mọi cùng khổ” (Aide à Toute Détresse = ATD) năm 1957 dành cho những người khổ nhất bị liệt vào hạng “thế giới thứ tư”, những người không có cơm ăn, nhà ở... và phong trào “Trợ giúp mọi cùng khổ” đứng lên bảo vệ quyền sống và phẩm giá của họ. Hai phong trào trên làm thay đổi những thái độ đối với người vô gia cư và những người bị coi như thuộc thành phần thế giới thứ tư.

---

<sup>231</sup> Vũ Văn An, Thư Jean Vanier, Cha đẻ nhà Tầu, trên trang Web Vietcatholic.

<sup>232</sup> Ibid.

### 3. Các Cộng đoàn đến từ phong trào “Canh tân đoàn sủng”<sup>233</sup>

Vào thập niên 70 tư tưởng đặt lại vấn đề đạo đức, xã hội và tôn giáo đang nổi lên. Một thế giới mới đang được thành hình. Những giá trị mới như cá nhân chủ nghĩa, tự do và giải phóng đang lần lần áp những khung cảnh truyền thống. Trong bối cảnh trên, Giáo hội Công giáo đang sống trong thời kỳ với Công đồng Vatican II để suy tư và đưa ra những đề đối với những câu hỏi thời đại.

Trước và sau Công đồng Vatican II đã thấy xuất hiện những khởi xướng về đời sống cộng đoàn trong Giáo hội. Những phong trào và những cộng đoàn mới mọc lên như phong trào “Schonstatt<sup>234</sup>” (Đức) năm 1917, “Focolari<sup>235</sup>” năm 1942, “Hiệp thông và giải phóng” (Communione e Liberazione), nhóm “Tân dự dòng” (Chemin Néocatéchuménal<sup>236</sup>)... Các nhóm này đã khai phá những hình thức mới về cuộc sống Kitô hữu, về sự thánh thiện và về sứ vụ. Những người khởi xướng các nhóm trên thường là những giáo dân (độc thân hoặc có gia đình) chứ không chỉ các linh mục hay tu sĩ. Nhóm “Canh tân đoàn sủng” (Renouveau charismatique) từ năm 1967 trở nên trào lưu quan trọng và làm khai sinh ra một số cộng đoàn mới.

Canh tân đoàn sủng Công giáo đến từ phong trào Ngũ tuần Công giáo. Phong trào Ngũ tuần ra đời vào năm 1900 với những người thuộc giáo phái Mêthođista (Méthodistes) và phái trưởng Tẩy (Baptistes) ở miền Nam Hoa kỳ. Họ thực hành “sự thức tỉnh Tin mừng”: nghe thuyết giảng lâu giờ được hòa nhịp với những bài hát Thánh ca kiểu người da đen Mỹ, biểu lộ Chúa Thánh Thần, nói tiếng lạ, chữa lành... Đến khoảng thập niên 50, một

<sup>233</sup> Christine Pina, Voyage au pays des charismatiques, éd. de l’Atelier, 2001; Olivier Landron, Les communautés nouvelles: nouveaux visages du catholicisme français, éd. Cerf, 2004.

<sup>234</sup> René Lejeune, Schönstatt chemin d’alliance: Joseph Kentenich, 1885-1968. Paris, Saint-Paul, 1985.

<sup>235</sup> Armando Torno, Chiara Lubich, Nouvelle Cité, 2011.

<sup>236</sup> Encyclopédie Universalis, article: Chemin Néocatéchuménal.



số tín hữu Công giáo lấy lại linh đạo nhóm Ngũ Tuần và làm khai sinh ra nhóm “Ngũ tuần Công giáo”, và ngày nay mang tên nhóm “Canh tân đoàn sủng” hay nhóm “Canh tân” cho thấy ơn Chúa Thánh Thần rất quan trọng nhưng không trở thành cốt lõi. Vì thế “Canh tân đoàn sủng” xuất hiện lần đầu tiên tại Hoa kỳ vào năm 1967. Tại Pháp, ông Pierre Goursat được linh mục Regimbald, dòng Chúa Ba Ngôi, cho biết phong trào này vào tháng 12 năm 1971. Goursat chia sẻ lại với một người bạn linh mục tên Caffarel. Vị linh mục này bấy giờ cũng vừa nhận được một trình thuật của một cặp vợ chồng người Pháp tên Le Pichon kể lại kinh nghiệm có được với nhóm Canh tân đoàn sủng tại Hoa kỳ. Vào ngày 11 tháng 2 năm 1972, bốn mươi người tụ họp lại để nghe chứng từ đến từ vợ chồng Le Pinchon. Một số người đã xin lãnh nhận ơn tuôn trào Chúa Thánh Thần. Ân sủng làm cho tìm lại một Thiên Chúa kề cận, một Thiên Chúa yêu mến và hành động làm thay đổi con người. Từ kinh nghiệm trên làm khai sinh lòng ao ước đọc Lời Chúa, nhận lãnh các bí tích, thay đổi cuộc sống và loan báo Tin Mừng.

Trong nhóm người kể trên có ông Pierre Goursat, và một cô bác sĩ trẻ tên Martin Laffitte-Catta nhìn nhận nhau như anh em, biết được kêu gọi bắt đầu điều gì đó nhưng họ cũng không biết tương lai sẽ ra sao... Từ đó ra đời cộng đoàn “Emmanuel” nhưng bấy giờ chưa mang lấy tên gọi này. Họ bắt đầu cùng nhau cầu nguyện mỗi ngày. Sau đó, họ mời một số người cùng vào tham dự cầu nguyện tại Paris trong ân sủng Canh tân. Lúc khởi đầu họ chỉ có năm người, và một năm sau con số lên tới năm trăm người. Các nhóm cầu nguyện cũng gia tăng và làm nên bốn “cử tọa cầu nguyện” lớn. Từ những cử tọa cầu nguyện trên, cuộc sống nhiều người thay đổi và một số đã xin được dẫn thân sâu hơn. Cuối cùng Pierre Goursat và cô Martin lựa chọn tên “Emmanuel” cho cộng đoàn khai sinh.

Cộng đoàn bình thường bao gồm những thành viên độc thân hoặc có gia đình cùng với các con cái. Họ có thể ở chung cùng

dưới mái nhà hoặc những người ở tại nhà riêng của mình, nhưng đều tụ họp nhau lại tất cả mỗi tuần một lần để cầu nguyện và chia sẻ với nhau. Mỗi thành viên giữ giờ nguyện riêng hằng ngày, và khi có thể được tham dự Thánh lễ trong ngày. Ngoài ra họ còn tham gia vào công tác mục vụ và bác ái của cộng đoàn. Mỗi thành viên đều được đồng hành với một vị “lớn tuổi” để tìm được chỗ đứng và phát triển trong cộng đoàn.

Từ khi khai sinh, cộng đoàn Emmanuel đã có bốn mươi người được phong chức linh mục, và có khoảng hơn tám mươi chủng sinh. Những linh mục cộng đoàn Emmanuel đều tụ họp lại với các giáo dân độc thân hay có gia đình, nhưng tất cả được thánh hiến trong Huynh đoàn Đức Giêsu.

Trong thập niên 70, ngoài cộng đoàn Emmanuel, còn thấy mở ra một loạt cộng đoàn khác theo cùng trào lưu Canh tân đoàn sủng: Tổ chức Thế giới mới mang ưu tư huấn luyện các cán bộ; Lion thành Juda; nhánh đan tu của nhóm Canh tân bao gồm các linh mục, giáo dân độc thân hay có gia đình; Từ nhóm Lion thành Giuđa làm khai sinh ra năm 1991 “Cộng đoàn Bát Phúc”, và hiện nay hiện diện trên 45 quốc gia lấy lại truyền thống Cát Minh. Họ quy tụ các giáo dân có gia đình hoặc độc thân; Cộng đoàn “Chemin Neuf = Con đường mới” đặt nặng về huấn luyện theo trường phái I Nhã và cộng tác phục vụ tông đồ trong Giáo hội địa phương. Cộng đoàn được Tổng Giáo phận Lyon (Pháp) chấp nhận vào năm 1984, và sau đó được Tòa Thánh chuẩn nhận. Trong Cộng đoàn những thành viên giáo sĩ kết thành một “tu hội giáo sĩ theo luật Giáo phận” vào năm 1992, và được Tòa Thánh chấp nhận vào năm 2009; Cộng đoàn “Pain de vie = Bánh hằng sống” có hình thức đan tu, thực hành châu lượt và tiếp đón người nghèo.

#### **4. Một khai phá mới cho đời đan tu: “Huynh đoàn đan tu Giêrusalem”**

Năm 1975, linh mục Pierre Marie Delfieux (1934 - 2013) đến gặp Đức hồng y Tổng Giám mục thành Paris, François Marty

(sinh ngày 18-5-1904 tại Pachins - và qua đời ngày 16-2-1994 tại Montels), xin thành lập tại giáo xứ Saint Gervais (quận IV thành Paris) một cộng đoàn đan sĩ. Giáo xứ cũng có ít người đến tham dự Thánh lễ. Đức Hồng y đồng ý và “huynh đoàn đan tu Giêrusalem” đầu tiên được khai sinh thành một Tu hội Đòi tu theo luật Giáo phận.

Tại sao mang tên Giêrusalem? Vì thành Giêrusalem là thành phố do Thiên Chúa trao ban cho con người và được con người xây dựng cho Thiên Chúa. Do đó Giêrusalem trở thành quan thầy các thành phố trên thế giới, và ơn gọi người đan sĩ Giêrusalem là trở nên một người cư dân thành phố. Và Luật số 174 còn ghi: *“hãy giữ trong lòng anh chị em sự lo lắng thành thật đi vào hiệp nhất với tất cả con cái Abraham, Do Thái giáo và Islam. Họ giống anh chị em là những người tôn kính một Thiên Chúa duy nhất, và với họ Giêrusalem cũng là một thành Thánh”*.

Cha Delfieux, một con người cầu nguyện. Sau một thời gian làm tuyên úy cho sinh viên, qua sinh sống ẩn tu trong vòng hai năm tại Hoggar, trong sa mạc Sahara miền nam nước Algérie theo bước chân cha Charles de Foucauld. Cha Delfieux có một ý tưởng mới lạ: thành phố là nơi sinh sống và quy tụ phần đông dân số đến cư ngụ. Họ thuộc nam nữ và hẵn cũng có nhiều Kitô hữu, vì thế đòi đan tu cần phải thích nghi với thực tại đó. Trước đây các đan viện thường về sinh sống nơi thôn quê, thì ngày nay các đan sĩ phải biết đáp ứng cho sa mạc trong các thành phố. Sự tỏa sáng và sứ vụ cầu nguyện của họ cũng cần phải trả bằng giá đó.

Cha Delfieux tìm thành lập một cộng đoàn chiêm niệm giữa thành phố. Các đan sĩ Giêrusalem mang cuộc sống như những vị tiên nhiệm: giờ kinh thần vụ, dùng cơm chung nhau, thỉnh lặng, cầu nguyện, vâng lời. Nhưng họ mang cuộc sống giúp cho cộng đoàn thích nghi cho thế giới ngày hôm nay:

- Có hai cộng đoàn một nam, một nữ: Phụng vụ (thánh lễ và kinh thần vụ) chung nhau; và nội cấm là con đường nội tâm nhiều hơn là luật.

- Các đan sĩ nam nữ đi làm việc bán thời gian ở bên ngoài.

▪ Đáng sáng lập đặt trọng tâm vào nghi thức phụng vụ. Vì thế, tại cộng đoàn giờ phụng vụ rất trang trọng, lấy lại con đường nội tâm và vẻ huy hoàng của Giáo hội Đông phương. Mỗi ngày, từ 18 giờ, giáo đường Saint Gervais đón rất nhiều người tín hữu đến tham dự kinh chiều tiếp theo có Thánh lễ. *“Điểm cách mạng thật sự của Huynh đệ muội Giêrusalem, là ở chỗ đan sĩ ra ngoài đi làm ăn lương. Tại sao vậy? Bởi lẽ Huynh đệ muội Giêrusalem theo ơn gọi thị thành, mà người thị thành thì không có điền trang, cũng không làm nghề thủ công, mà sống bằng đồng lương công nhân của mình, nên Huynh đệ muội cũng đi làm công như họ, do đó phải ra ngoài làm việc ở công sở hay các xí nghiệp tư. Làm sao để đi lại giữa phố phường nhiệt náo và sống giữa người đời, mà vẫn cầu nguyện được đây? Cố nhiên là phải tập cầu nguyện theo lối khác xưa: tập nâng tâm hồn lên với Chúa trên xe buýt và giữa công xưởng, trong khi cọ sát với những người đang hối hả đi mua sắm hay lo công chuyện, trong khi vất vả làm việc bên công nhân viên và chia sẻ số phận lương “ba cọc ba đồng” của những người ấy. Có điều làm đan sĩ thì phải cầu nguyện tập trung rất nhiều. Vì thế đành chọn giải pháp: đi làm nửa ngày thôi, dành nửa ngày còn lại và các ngày nghỉ cho suy chiêm, châu Thánh Thể và hát kinh nhật tụng như các đan sĩ khác. Vâng, đan sĩ Giêrusalem đặt Mình Thánh châu suốt ngày, còn thứ năm thì châu suốt đêm luôn<sup>237</sup>”.*

Từ năm 1975, “Huynh đoàn đan tu Giêrusalem” phát triển ra rất nhiều nơi như thành Florence (Ý), Montréal (Gia nã đại), tại Pháp: Mont Saint Michel thay cho một cộng đoàn Biển Đức Vézelay, Strasbourg, Bruxelles (Bi), Rôma (Ý), Cologne (Đức) và Varsovie (Ba Lan)...

Dòng có hai nhà đón những khách đến cấm phòng: Magdala tại vùng Sologne, và Gamogna tại vùng Toscane (Ý).

---

<sup>237</sup> Hoàng Sơn, Từ bài học tu vào đời thời Vatican II, Nguyệt san Công giáo và dân tộc, số 213, tháng 9 năm 2012, trang 19.